BỘ CÔNG THƯƠNG -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 05/2018/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2018*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về xuất xứ hàng hóa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Thông tư này quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa và kê khai xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *C/O* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa”.

2. *CNM* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ”.

3. *Hệ thống hài hòa* là cụm từ viết tắt của thuật ngữ “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này.

4. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là quy tắc yêu cầu nguyên liệu trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc đáp ứng tỷ lệ Phần trăm giá trị hay kết hợp của các tiêu chí vừa nêu.

5. *Trị giá CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá CIF được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

6. *Trị giá FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm chi phí vận chuyển đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá FOB được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

Chương II

CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 4. Nguyên tắc chung để xác định xuất xứ hàng hóa

Hàng hóa được xác định xuất xứ theo quy định tại Thông tư này có xuất xứ tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện quy trình sản xuất cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa đó.

Điều 5. Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan và phi thuế quan, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo quy định của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ đó.

Điều 6. Quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi

1. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng quy định tại Điều 7 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP).

2. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuộc Danh Mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để hướng dẫn Điều 8 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP. Các tiêu chí xuất xứ hàng hóa không ưu đãi tại Phụ lục I được xác định như sau:

a) Tiêu chí *"Chuyển đổi mã số hàng hóa"* (sau đây gọi tắt là CTC): là sự thay đổi về mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số so với mã HS của nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra hàng hóa đó.

b) Tiêu chí *"Tỷ lệ Phần trăm giá trị"* (sau đây gọi tắt là LVC): được tính theo công thức quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. LVC được tính theo một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$LVC = \frac{\text{Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$LVC = \frac{\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp để tính LVC và thống nhất áp dụng công thức đã lựa chọn trong suốt năm tài chính đó. Việc kiểm tra, xác minh tiêu chí LVC đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cần dựa trên công thức tính LVC mà nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O đã sử dụng.

4. Để tính LVC theo công thức nêu tại Khoản 3 Điều này, trị giá nguyên liệu và các chi phí trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa được xác định cụ thể như sau:

a) *"Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất"* bao gồm trị giá CIF của nguyên liệu thu mua hoặc sản xuất trong nước có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, các chi phí khác và lợi nhuận.

b) *"Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất"* là trị giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp đối với nguyên liệu có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ khác; hoặc giá mua đầu tiên tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng đối với nguyên liệu không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm cuối cùng.

c) *"Trị giá FOB"* là trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu và được tính như sau: "Trị giá FOB = Giá xuất xưởng + các chi phí khác".

- *"Giá xuất xưởng"* = Chi phí xuất xưởng + Lợi nhuận;

- *"Chi phí xuất xưởng"* = Chi phí nguyên liệu + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí phân bổ trực tiếp;

- *"Chi phí nguyên liệu"* bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên vật liệu đó;

- *"Chi phí nhân công trực tiếp"* bao gồm lương, các Khoản thưởng và những Khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;

- *"Chi phí phân bổ trực tiếp"* bao gồm: Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố); các Khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy; bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa); các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa hoặc quyền sản xuất hàng hóa); kiểm tra và thử nghiệm nguyên liệu và hàng hóa; lưu trữ trong nhà máy; xử lý các chất thải; các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên liệu như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành Phần phải chịu thuế;

- *"Các chi phí khác"* là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí hoa hồng, phí dịch vụ, và các phí có liên quan trong quá trình đưa hàng lên tàu để xuất khẩu.

5. Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn tiêu chí xuất xứ nêu tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này để kê khai, cam kết xuất xứ phù hợp với bản chất hàng hóa được sản xuất ra với Điều kiện hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ đó và các quy định khác thuộc Chương III Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

Điều 7. Kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa

1. Thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng các mẫu sau để kê khai, cam kết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP:

a) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "Xuất xứ thuần túy" (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không có hóa đơn giá trị gia tăng;

b) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "Xuất xứ thuần túy" (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và có hóa đơn giá trị gia tăng;

c) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "Xuất xứ thuần túy trong khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (WO-AK) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hàng hóa đáp ứng tiêu chí "WO-AK" theo quy định về quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc;

d) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "Chuyển đổi mã số hàng hóa" (CTC) theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt "Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa" *(De Minimis)* theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "Tỷ lệ Phần trăm giá trị" (LVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "Hàm lượng giá trị khu vực" (RVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hoặc nhiều nước thành viên" (PE) theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hàng hóa đáp ứng tiêu chí "PE" theo quy định về quy tắc xuất xứ của một số Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp thương nhân đề nghị cấp C/O không phải là nhà sản xuất, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo các mẫu nêu tại Khoản 1 Điều này và cung cấp các chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa để hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp C/O theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

3. Trường hợp nguyên liệu hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước và sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất hay nhà cung cấp nguyên liệu hoặc hàng hóa đó kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và cung cấp cho thương nhân đề nghị cấp C/O để hoàn thiện hồ sơ cấp C/O theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

4. Các mẫu kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa nêu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này được đăng tải dưới dạng điện tử trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp C/O được Bộ Công Thương ủy quyền.

Chương III

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O, TỜ KHAI BỔ SUNG C/O VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNG HÓA KHÔNG THAY ĐỔI XUẤT XỨ

Điều 8. Kê khai C/O

1. C/O mẫu B của Việt Nam cấp cho hàng hóa xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai C/O mẫu B của Việt Nam cụ thể như sau:

a) Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên nước xuất khẩu

b) Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu

c) Ô trên cùng bên phải: số tham chiếu của C/O (dành cho cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O)

d) Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng đường hàng không thì khai báo "by air", số hiệu chuyến bay, tên cảng hàng không dỡ hàng; nếu gửi bằng đường biển thì khai báo tên tàu và tên cảng dỡ hàng)

đ) Ô số 4: tên cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O, địa chỉ, tên nước

e) Ô số 5: Mục dành riêng cho cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu

g) Ô số 6: mô tả hàng hóa và mã HS; ký hiệu và số hiệu của kiện hàng

h) Ô số 7: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác

i) Ô số 8: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại

k) Ô số 9: nơi cấp C/O, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O

l) Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O và chữ ký của người xuất khẩu (dành cho thương nhân đề nghị cấp C/O).

2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu C/O ưu đãi, việc kê khai C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

Điều 9. Kê khai Tờ khai bổ sung C/O

1. Trong trường hợp nhiều mặt hàng không thể kê khai trên cùng một C/O mẫu B của Việt Nam, thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. Tờ khai bổ sung C/O mẫu B được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam bao gồm số tham chiếu giống như số tham chiếu của C/O và theo hướng dẫn từ điểm g đến điểm 1 Khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu Tờ khai bổ sung C/O hoặc hướng dẫn riêng cách kê khai nhiều mặt hàng trên cùng một C/O, việc kê khai Tờ khai bổ sung C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

Điều 10. Kê khai CNM

CNM do các cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai CNM cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của thương nhân, địa chỉ, tên nước

2. Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu

3. Ô số 3: nước xuất xứ của hàng hóa

4. Ô số 4: nước đến cuối cùng của hàng hóa

5. Ô số 5: ngày hàng hóa đến Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyến

6. Ô số 6: ngày hàng hóa rời Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyến

7. Ô số 7: mô tả hàng hóa và mã HS theo mã HS trên bản gốc C/O do nước xuất khẩu đầu tiên cấp (nếu có); ký hiệu và số hiệu của kiện hàng

8. Ô số 8: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác

9. Ô số 9: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại

10. Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp CNM và chữ ký của thương nhân (dành cho thương nhân đề nghị cấp CNM)

11. Ô số 11: địa điểm cấp CNM, ngày tháng năm cấp CNM, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp CNM.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này được đăng tải công khai hoặc được niêm yết tại:

a) Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ: www.moit.gov.vn;

b) Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn;

c) Trụ sở của các cơ quan, tổ chức cấp C/O.

2. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O có trách nhiệm hướng dẫn, giải thích cụ thể, rõ ràng các quy định trong Thông tư này cho thương nhân đề nghị cấp C/O.

3. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện, thương nhân đề nghị cấp C/O, cơ quan, tổ chức cấp C/O và các tổ chức, cá nhân có liên quan liên hệ với Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2018./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở Công Thương
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản QPPL, Cục Kiểm soát TTHC);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Ban quản lý các KCN và KCX (36);
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục, các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực (19);
- Lưu: VT, XNK(10).

PHỤ LỤC I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

1. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hài hòa phiên bản 2017. Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hài hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

3. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí "CTC" có nghĩa là mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ. Tiêu chí "CTC" bao gồm sự chuyển đổi mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

4. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí "CTC nhưng ngoại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm" của Hệ thống Hài hòa có nghĩa là nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.

5. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ ở cột 3 trong Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng dưới đây được hiểu như sau:

a) *CC* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số;

b) *CTH* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số;

c) *CTSH* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số;

d) *LVC (XX)%* nghĩa là hàng hóa phải đạt tỷ lệ giá trị gia tăng không dưới XX phần trăm (%) theo công thức tính quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

Mã hàng	**Mô tả hàng hóa**	**Quy tắc cụ thể mặt hàng**
Chương 1		
Động vật sống		
01.01	**Ngựa, lừa, la sống.**	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0101.29	- - Loại khác	CC
0101.30	- Lừa:	CC
0101.90	- Loại khác	CC
01.02	**Động vật sống họ trâu bò.**	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0102.29	- - Loại khác:	CC

	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0102.39	- - Loại khác	CC
0102.90	- Loại khác:	CC
01.03	**Lợn sống.**	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	CC
	- Loại khác:	
0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	CC
0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	CC
01.04	**Cừu, dê sống.**	
0104.10	- Cừu:	CC
0104.20	- Dê:	CC
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC
0105.12	- - Gà tây:	CC
0105.13	- - Vịt, ngan:	CC
0105.14	- - Ngỗng:	CC
0105.15	- - Gà lôi:	CC
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC
0105.99	- - Loại khác:	CC
01.06	**Động vật sống khác.**	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	CC
0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0106.14	- - Thỏ	CC
0106.19	- - Loại khác	CC
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	- Các loại chim:	
0106.31	- - Chim săn mồi	CC
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài	CC

	(parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	CC
0106.39	- - Loại khác	CC
	- Côn trùng:	
0106.41	- - Các loại ong	CC
0106.49	- - Loại khác	CC
0106.90	- Loại khác	CC
Chương 2		
Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ		
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.19	- - Loại khác	CC
	- Đông lạnh:	
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.29	- - Loại khác	CC
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC

0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.50	- Thịt dê	CC
0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	CC
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC
0206.22	- - Gan	CC
0206.29	- - Loại khác	CC
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC
0206.49	- - Loại khác	CC
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Của gà tây:	
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Của vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	CC

	- Của ngỗng:	
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	CC
0207.60	- Của gà lôi	CC
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	CC
0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0208.90	- Loại khác:	CC
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	
0209.10	- Của lợn	CC
0209.90	- Loại khác	CC
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
0210.19	- - Loại khác:	CC
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC

0210.99	- - Loại khác:	CC
Chương 3		
Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác		
03.01	**Cá sống.**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	CC
0301.19	- - Loại khác:	CC
	- Cá sống khác:	
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0301.92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	CC
0301.93	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp .):	CC
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	CC
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	CC
0301.99	- - Loại khác:	CC
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	CC
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC
0302.19	- - Loại khác	CC
	Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo ssus, Hippoglossus stenolepis)	CC

0302.22	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	CC
0302.23	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	CC
0302.24	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	CC
0302.29	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	CC
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	CC
0302.33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
0302.34	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	CC
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	CC
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	CC
0302.39	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0302.42	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp .)	CC
0302.43	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattu s)	CC
0302.44	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	CC
0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	CC
0302.46	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	CC
0302.47	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0302.49	- - Loại khác	CC
	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae,	

	Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
0302.53	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC
0302.54	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0302.56	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
0302.59	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp .)	CC
0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	CC
0302.73	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	CC
0302.74	- - Cá chình (Anguilla spp .)	CC
0302.79	- - Loại khác	CC
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0302.82	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0302.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp .)	CC
0302.85	- - Cá tráp biển (Sparidae)	CC
0302.89	- - Loại khác:	CC
0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0302.92	- - Vây cá mập	CC
0302.99	- - Loại khác	CC

03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	CC
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	CC
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	CC
0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0303.19	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp .)	CC
0303.24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp .)	CC
0303.25	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylophaiyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	CC
0303.26	- - Cá chình (Anguilla spp .)	CC
0303.29	- - Loại khác	CC
	Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	CC
0303.32	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	CC
0303.33	- - Cá bơn sole (Solea spp .)	CC
0303.34	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	CC
0303.39	- - Loại khác	CC

	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	CC
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	CC
0303.43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
0303.44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	CC
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis):	CC
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus	CC
0303.49	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affmis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0303.53	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	CC
0303.54	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):	CC
0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	CC
0303.56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	CC
0303.57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0303.59	- - Loại khác:	CC
0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
0303.65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC
0303.66	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC

0303.68	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
0303.69	- - Loại khác	CC
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0303.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp .)	CC
0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	CC
0303.89	- - Loại khác:	CC
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0303.92	- - Vây cá mập	CC
0303.99	- - Loại khác	CC
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp .)	LVC 30% hoặc CTH
0304.33	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	LVC 30% hoặc CTH
0304.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	LVC 30% hoặc CTH
0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	LVC 30% hoặc CTH
0304.43	Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	LVC 30% hoặc CTH
0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae,	LVC 30% hoặc CTH

	Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	
0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	LVC 30% hoặc CTH
0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp .)	LVC 30% hoặc CTH
0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	LVC 30% hoặc CTH
0304.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.52	- - Cá hồi	LVC 30% hoặc CTH
0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	LVC 30% hoặc CTH
0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	LVC 30% hoặc CTH
0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp .)	LVC 30% hoặc CTH
0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	LVC 30% hoặc CTH
0304.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Siluras spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp .)	LVC 30% hoặc CTH
0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp .)	LVC 30% hoặc CTH
0304.63	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	LVC 30% hoặc CTH
0304.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	LVC 30% hoặc CTH

0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	LVC 30% hoặc CTH
0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	LVC 30% hoặc CTH
0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	LVC 30% hoặc CTH
0304.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	LVC 30% hoặc CTH
0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	LVC 30% hoặc CTH
0304.83	Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	LVC 30% hoặc CTH
0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	LVC 30% hoặc CTH
0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp .)	LVC 30% hoặc CTH
0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	LVC 30% hoặc CTH
0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	LVC 30% hoặc CTH
0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	LVC 30% hoặc CTH
0304.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	LVC 30% hoặc CTH
0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp .)	LVC 30% hoặc CTH
0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp .), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	LVC 30% hoặc CTH
0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	LVC 30% hoặc CTH
0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	LVC 30% hoặc CTH

0304.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	LVC 30% hoặc CTH
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc (Channa spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	LVC 30% hoặc CTH
0305.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	LVC 30% hoặc CTH
0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	LVC 30% hoặc CTH
0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	LVC 30% hoặc CTH
0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0305.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus	LVC 30% hoặc CTH

	macrocephalus)	
0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	LVC 30% hoặc CTH
0305.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	LVC 30% hoặc CTH
0305.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	LVC 30% hoặc CTH
0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	LVC 30% hoặc CTH
0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp .)	LVC 30% hoặc CTH
0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0305.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập	LVC 30% hoặc CTH
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	LVC 30% hoặc CTH
0305.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.14	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	LVC 30% hoặc CC
0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	LVC 30% hoặc CC
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	LVC 30% hoặc CC
0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho	LVC 30% hoặc CC
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.33	- - Cua, ghẹ	LVC 30% hoặc CC
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	LVC 30% hoặc CC
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	LVC 30% hoặc CC
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.93	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus):	LVC 30% hoặc CC
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	LVC 30% hoặc CC
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho	LVC 30% hoặc CC
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm**	

	nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.12	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten , Chlamys hoặc Placopecten:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.22	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.32	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.43	- - Đông lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.52	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	LVC 30% hoặc CC
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.72	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	
0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp .) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp .) đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp .) đông lạnh	LVC 30% hoặc CC

0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp .) ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CC
0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp .) ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.92	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.12	- - Đông lạnh	CC
0308.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.22	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CTSH
0308.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.):	CC
0308.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 4		
Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	

0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0402.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTSH
0402.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc**	
0403.10	- Sữa chua:	LVC 30% hoặc CTSH
0403.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0404.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**	
0405.10	- Bơ	LVC 30% hoặc CTSH
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	LVC 30% hoặc CTSH
0405.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
04.06	**Pho mát và curd.**	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	LVC 30% hoặc CTSH
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	LVC 30% hoặc CTSH
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	LVC 30% hoặc CTSH
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	LVC 30% hoặc CTSH
0406.90	- Pho mát loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC

0407.19	- - Loại khác:	CC
	- Trứng sống khác:	
0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
0407.29	- - Loại khác:	CC
0407.90	- Loại khác:	CC
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11	- - Đã làm khô	LVC 30% hoặc CC
0408.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0408.91	- - Đã làm khô	LVC 30% hoặc CC
0408.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
0409.00	**Mật ong tự nhiên.**	CC
0410.00	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	LVC 30% hoặc CC
Chương 5		
Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác		
0501.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.**	LVC 30% hoặc CC
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.**	
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	LVC 30% hoặc CC
0502.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
0504.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	LVC 30% hoặc CC
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.**	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	LVC 30% hoặc CC
0505.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	LVC 30% hoặc CC

0506.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	LVC 30% hoặc CC
0507.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0508.00	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	LVC 30% hoặc CC
0510.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**	LVC 30% hoặc CC
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**	
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	LVC 30% hoặc CC
0511.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
Chương 6		
Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí		
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**	
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	LVC 30% hoặc CTSH
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	LVC 30% hoặc CTSH
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	LVC 30% hoặc CTSH
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	LVC 30% hoặc CTSH
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô-họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	LVC 30% hoặc CTSH
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	LVC 30% hoặc CTSH

0602.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	CC
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	CC
0603.13	- - Phong lan	CC
0603.14	- - Hoa cúc	CC
0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp .)	CC
0603.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
0603.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
0604.20	- Tươi:	CC
0604.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 7		
Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được		
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0701.10	- Để làm giống	CC
0701.90	- Loại khác:	CC
0702.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	CC
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	CC
0703.20	- Tỏi:	CC
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	CC
07.04	Bắp cải, súp lơ (1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704.10	- Súp lơ (1) và súp lơ xanh (headed brocoli):	CC
0704.20	- Cải Bruc-xen	CC
0704.90	- Loại khác:	CC
07.05	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp .), tươi hoặc ướp lạnh.	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	CC
0705.19	- - Loại khác	CC

	- Rau diếp xoăn:	
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	CC
0705.29	- - Loại khác	CC
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	CC
0706.90	- Loại khác	CC
0707.00	**Dưa chuột và dưa chuột rỉ, tươi hoặc ướp lạnh.**	CC
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0708.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	CC
0708.20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.) :	CC
0708.90	- Các loại rau đậu khác	CC
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0709.20	- Măng tây	CC
0709.30	- Cà tím	CC
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	CC
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	CC
0709.59	- - Loại khác:	CC
0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta :	CC
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
	- Loại khác:	
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	CC
0709.92	- - Ô liu	CC
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp .)	CC
0709.99	- - Loại khác:	CC
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**	
0710.10	- Khoai tây	CC
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	CC
0710.22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	CC
0710.29	- - Loại khác	CC
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC

0710.40	- Ngô ngọt	CC
0710.80	- Rau khác	CC
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	CC
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**	
0711.20	- Ôliu:	CC
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CC
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus:	CC
0711.59	- - Loại khác:	CC
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CC
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**	
0712.20	- Hành tây	LVC 30% hoặc CTH
	- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle):	
0712.31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	LVC 30% hoặc CTH
0712.32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0712.33	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0712.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	LVC 30% hoặc CTH
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**	
0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):	LVC 30% hoặc CTH
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	LVC 30% hoặc CTH
0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	LVC 30% hoặc CTH
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	LVC 30% hoặc CTH
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	LVC 30% hoặc CTH
0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):	LVC 30% hoặc CTH
0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):	LVC 30% hoặc CTH
0713.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
0713.40	- Đậu lăng:	LVC 30% hoặc CTH
0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor) :	LVC 30% hoặc CTH
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan):	LVC 30% hoặc CTH

0713.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**	
0714.10	- Sắn:	CC
0714.20	- Khoai lang:	CC
0714.30	- Củ từ (Dioscorea spp.):	CC
0714.40	- Khoai sọ (Colacasia spp .):	CC
0714.50	- Khoai môn (Xanthosoma spp .):	CC
0714.90	- Loại khác:	CC
Chương 8		
Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa		
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
	- Dừa:	
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	CC
0801.19	- - Loại khác:	CC
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.22	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt điều:	
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.32	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.12	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.22	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả óc chó:	
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.32	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt dẻ (Castanea spp.):	

0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.52	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp .)	CC
0802.80	- Quả cau	LVC 30% hoặc CTSH
0802.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**	
0803.10	- Chuối lá	CC
0803.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**	
0804.10	- Quả chà là	CC
0804.20	- Quả sung, vả	CC
0804.30	- Quả dứa	CC
0804.40	- Quả bơ	CC
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	CC
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**	
0805.10	- Quả cam:	CC
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	CC
0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	CC
0805.29	- - Loại khác	CC
0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	CC
0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):	CC
0805.90	- Loại khác	CC
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô.**	
0806.10	- Tươi	CC
0806.20	- Khô	LVC 30% hoặc CTSH
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	

0807.11	- - Quả dưa hấu	CC
0807.19	- - Loại khác	CC
0807.20	- Quả đu đủ	CC
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi.**	
0808.10	- Quả táo (apples)	CC
0808.30	- Quả lê	CC
0808.40	- Quả mộc qua	CC
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**	
0809.10	- Quả mơ	CC
	- Quả anh đào:	
0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	CC
0809.29	- - Loại khác	CC
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	CC
08.10	**Quả khác, tươi.**	
0810.10	- Quả dâu tây	CC
0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	CC
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	CC
0810.50	- Quả kiwi	CC
0810.60	- Quả sầu riêng	CC
0810.70	- Quả hồng vàng	CC
0810.90	- Loại khác:	CC
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	
0811.10	- Quả dâu tây	LVC 30% hoặc CTH
0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	LVC 30% hoặc CTH
0811.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**	
0812.10	- Quả anh đào	LVC 30% hoặc CTH
0812.90	- Quả khác:	LVC 30% hoặc CTH

08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.**	
0813.10	- Quả mơ	LVC 30% hoặc CTH
0813.20	- Quả mận đỏ	LVC 30% hoặc CTH
0813.30	- Quả táo (apples)	LVC 30% hoặc CTH
0813.40	- Quả khác:	LVC 30% hoặc CTH
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	LVC 30% hoặc CTH
0814.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 9		
Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị		
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
0901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	LVC 30% hoặc CTSH
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	LVC 30% hoặc CTSH
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	LVC 30% hoặc CTSH
0903.00	**Chè Paragoay (Maté).**	LVC 30% hoặc CC
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	

0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
09.05	**Vani.**	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.06	**Quế và hoa quế.**	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	CC
0906.19	- - Loại khác	CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).**	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH

09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**	
	- Gừng:	
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
0910.20	- Nghệ tây	CC
0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	LVC 30% hoặc CTSH
0910.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 10		
Ngũ cốc		
10.01	**Lúa mì và meslin.**	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11	- - Hạt giống	CC
1001.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1001.91	- - Hạt giống	CC
1001.99	- - Loại khác:	CC
10.02	**Lúa mạch đen.**	
1002.10	- Hạt giống	CC
1002.90	- Loại khác	CC
10.03	**Lúa đại mạch.**	
1003.10	- Hạt giống	CC
1003.90	- Loại khác	CC
10.04	**Yến mạch.**	
1004.10	- Hạt giống	CC
1004.90	- Loại khác	CC
10.05	**Ngô.**	
1005.10	- Hạt giống	CC
1005.90	- Loại khác:	CC
10.06	**Lúa gạo.**	
1006.10	- Thóc:	CC
1006.20	- Gạo lứt:	CC
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	CC

1006.40	- Tấm:	CC
10.07	**Lúa miến.**	
1007.10	- Hạt giống	CC
1007.90	- Loại khác	CC
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**	
1008.10	- Kiều mạch	CC
	- Kê:	
1008.21	- - Hạt giống	CC
1008.29	- - Loại khác	CC
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	CC
1008.40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	CC
1008.50	- Hạt diệm mạch (Chenopodium quinoa)	CC
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	CC
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	CC
Chương 11		
Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì		
1101.00	**Bột mì hoặc bột meslin.**	LVC 30% hoặc CC
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**	
1102.20	- Bột ngô	LVC 30% hoặc CC
1102.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.**	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Của lúa mì	LVC 30% hoặc CC
1103.13	- - Của ngô	LVC 30% hoặc CC
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
1103.20	- Dạng viên	LVC 30% hoặc CTSH
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12	- - Của yến mạch	LVC 30% hoặc CC
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22	- - Của yến mạch	LVC 30% hoặc CC
1104.23	- - Của ngô	LVC 30% hoặc CC

1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CC
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**	
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	LVC 30% hoặc CC
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	LVC 30% hoặc CC
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**	
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	LVC 30% hoặc CC
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	LVC 30% hoặc CC
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	LVC 30% hoặc CC
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang.**	
1107.10	- Chưa rang	CC
1107.20	- Đã rang	LVC 30% hoặc CTSH
11.08	**Tinh bột; inulin.**	
	- Tinh bột:	
1108.11	- - Tinh bột mì	LVC 30% hoặc GC
1108.12	- - Tinh bột ngô	LVC 30% hoặc CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	LVC 30% hoặc CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	LVC 30% hoặc CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	LVC 30% hoặc CC
1108.20	- Inulin	LVC 30% hoặc CC
1109.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	LVC 30% hoặc CC
Chương 12		
Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô		
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1201.10	- Hạt giống	CC
1201.90	- Loại khác	CC
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**	
1202.30	- Hạt giống	CC
	- Loại khác:	
1202.41	- - Lạc chưa bóc vỏ	CC
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	LVC 30% hoặc CTSH
1203.00	**Cùi (cơm) dừa khô.**	CC

1204.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	CC
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	CC
1205.90	- Loại khác	CC
1206.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	CC
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	CC
	- Hạt bông:	
1207.21	- - Hạt giống	CC
1207.29	- - Loại khác	CC
1207.30	- Hạt thầu dầu	CC
1207.40	- Hạt vừng:	CC
1207.50	- Hạt mù tạt	CC
1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	CC
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	CC
	- Loại khác:	
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	CC
1207.99	- - Loại khác:	CC
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**	
1208.10	- Từ đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
1208.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**	
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	LVC 30% hoặc CC
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	LVC 30% hoặc CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	LVC 30% hoặc CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	LVC 30% hoặc CC
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	LVC 30% hoặc CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiilorum Lam., Lolium perenne L.)	LVC 30% hoặc CC
1209.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	LVC 30% hoặc CC
1209.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.**	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	CC
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	LVC 30% hoặc CTSH
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm	CC
1211.30	- Lá coca	CC
1211.40	- Thân cây anh túc	CC
1211.50	- Cây ma hoàng	CC
1211.90	- Loại khác:	CC
12.12	**Quả minh quyết (1), rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	CC
1212.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
1212.91	- - Củ cải đường	CC
1212.92	- - Quả minh quyết (carob) (1)	CC
1212.93	- - Mía đường:	CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	CC
1212.99	- - Loại khác:	CC
1213.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	CC
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**	
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	LVC 30% hoặc CC
1214.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
Chương 13		
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		

13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**	
1301.20	- Gôm Ả rập	CC
1301.90	- Loại khác:	CC
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện:	CC
1302.12	- - Từ cam thảo	LVC 30% hoặc CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	LVC 30% hoặc CC
1302.14	- - Từ cây ma hoàng	LVC 30% hoặc CC
1302.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	LVC 30% hoặc CC
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	LVC 30% hoặc CC
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết (1), hạt minh quyết (1) hoặc hạt guar	LVC 30% hoặc CC
1302.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
Chương 14		
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).**	
1401.10	- Tre	CC
1401.20	- Song, mây:	CC
1401.90	- Loại khác	CC
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1404.20	- Xơ của cây bông	CC
1404.90	- Loại khác:	CC
Chương 15		
Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật		
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ**	

	các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	LVC 30% hoặc CC
1501.20	- Mỡ lợn khác	LVC 30% hoặc CC
1501.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**	
1502.10	- Mỡ tallow	LVC 30% hoặc CC
1502.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1503.00	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**	LVC 30% hoặc CC
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chứng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	LVC 30% hoặc CC
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	LVC 30% hoặc CC
1505.00	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**	LVC 30% hoặc CC
1506.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	LVC 30% hoặc CC
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	LVC 30% hoặc CC
1507.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1508.10	- Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1508.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin) (1):	LVC 30% hoặc CC
1509.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1510.00	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**	LVC 30% hoặc CC
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa**	

	tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. (SEN)	
1511.10	- Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1511.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1512.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	LVC 30% hoặc CC
1512.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1513.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	LVC 30% hoặc CC
1513.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1514.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô:	LVC 30% hoặc CC
1514.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu hạt lạnh và các phần phân đoạn của dầu hạt lạnh:	
1515.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1515.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	

1515.21	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1515.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	LVC 30% hoặc CC
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	LVC 30% hoặc CC
1515.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- - Dầu hạt illipe:	
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	LVC 30% hoặc CTH
1517.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1518.00	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	LVC 30% hoặc CTH
1520.00	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.**	LVC 30% hoặc CTH
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**	
1521.10	- Sáp thực vật	LVC 30% hoặc CTH
1521.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1522.00	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 16		
Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác		
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	LVC 30% hoặc CC
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế**	

	biến hoặc bảo quản khác.	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	LVC 30% hoặc CC
1602.20	- Từ gan động vật	LVC 30% hoặc CC
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	LVC 30% hoặc CC
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus :	LVC 30% hoặc CC
1602.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	LVC 30% hoặc CC
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	LVC 30% hoặc CC
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	LVC 30% hoặc CC
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động	LVC 30% hoặc CC
1603.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.**	LVC 30% hoặc CTH
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	LVC 30% hoặc CC
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	LVC 30% hoặc CC
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	LVC 30% hoặc CC
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.):	LVC 30% hoặc CC
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	LVC 30% hoặc CC
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	LVC 30% hoặc CC
1604.17	- - Cá chình:	LVC 30% hoặc CC
1604.18	- - Vây cá mập:	LVC 30% hoặc CC
1604.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	LVC 30% hoặc CC
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	LVC 30% hoặc CC
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**	
1605.10	- Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC

	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	LVC 30% hoặc CC
1605.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1605.30	- Tôm hùm	LVC 30% hoặc CC
1605.40	- Động vật giáp xác khác	LVC 30% hoặc CC
	- Động vật thân mềm:	
1605.51	- - Hàu	LVC 30% hoặc CC
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	LVC 30% hoặc CC
1605.53	- - Vẹm (Mussels)	LVC 30% hoặc CC
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	LVC 30% hoặc CC
1605.55	- - Bạch tuộc	LVC 30% hoặc CC
1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	LVC 30% hoặc CC
1605.57	- - Bào ngư:	LVC 30% hoặc CC
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	LVC 30% hoặc CC
1605.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61	- - Hải sâm	LVC 30% hoặc CC
1605.62	- - Cầu gai	LVC 30% hoặc CC
1605.63	- - Sứa	LVC 30% hoặc CC
1605.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
Chương 17		
Đường và các loại kẹo đường		
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12	- - Đường củ cải	LVC 30% hoặc CC
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	LVC 30% hoặc CC
1701.14	- - Các loại đường mía khác	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	LVC 30% hoặc CC
1701.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	

1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	LVC 30% hoặc CTH
1702.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	LVC 30% hoặc CTH
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	LVC 30% hoặc CTH
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	LVC 30% hoặc CTH
1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	LVC 30% hoặc CTH
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	LVC 30% hoặc CTH
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	LVC 30% hoặc CTH
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**	
1703.10	- Mật mía:	LVC 30% hoặc CTH
1703.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**	
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	LVC 30% hoặc CTH
1704.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 18		
Ca cao và các chế phẩm từ ca cao		
1801.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	LVC 30% hoặc CC
1802.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	LVC 30% hoặc CC
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**	
1803.10	- Chưa khử chất béo	LVC 30% hoặc CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	LVC 30% hoặc CTH
1804.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.**	LVC 30% hoặc CTH
1805.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	LVC 30% hoặc CTH
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**	
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTH
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	

1806.31	- - Có nhân	LVC 30% hoặc CTSH
1806.32	- - Không có nhân	LVC 30% hoặc CTH
1806.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 19		
Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh		
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	LVC 30% hoặc CTH
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	LVC 30% hoặc CTH
1901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11	- - Có chứa trứng	LVC 30% hoặc CTH
1902.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.40	- Couscous	LVC 30% hoặc CTH
1903.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	LVC 30% hoặc CTH
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	LVC 30% hoặc CTH
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã	LVC 30% hoặc CTH

	rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	
1904.30	- Lúa mì bulgur (1)	LVC 30% hoặc CTH
1904.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**	
1905.10	- Bánh mì giòn	LVC 30% hoặc CTH
1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	LVC 30% hoặc CTH
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	LVC 30% hoặc CTH
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:	LVC 30% hoặc CTH
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
1905.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 20		
Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây		
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.**	
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	LVC 30% hoặc CTH
2001.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	LVC 30% hoặc CTH
2002.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**	
2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	LVC 30% hoặc CTH
2003.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**	
2004.10	- Khoai tây	LVC 30% hoặc CTH
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	LVC 30% hoặc CTH
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2005.10	- Rau đồng nhất:	LVC 30% hoặc CTH
2005.20	- Khoai tây:	LVC 30% hoặc CTH

	- - Loại khác:	
2005.40	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	LVC 30% hoặc CTH
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
2005.51	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTH
2005.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2005.60	- Măng tây	LVC 30% hoặc CTH
2005.70	- Ô liu	LVC 30% hoặc CTH
2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	LVC 30% hoặc CTH
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91	- - Măng tre	LVC 30% hoặc CTH
2005.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2006.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	LVC 30% hoặc CTH
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.**	
2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	LVC 30% hoặc CTH
2007.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	LVC 30% hoặc CTH
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH
2008.20	- Dứa:	LVC 30% hoặc CTH
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	LVC 30% hoặc CTH
2008.40	- Quả lê	LVC 30% hoặc CTH
2008.50	- Mơ	LVC 30% hoặc CTH
2008.60	- Anh đào (Cherries):	LVC 30% hoặc CTH
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	LVC 30% hoặc CTH
2008.80	- Dâu tây	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	

2008.91	- - Lõi cây cọ	LVC 30% hoặc CTH
2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	LVC 30% hoặc CTH
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH
2008.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	
	- Nước cam ép:	
2009.11	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CTH
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước dứa ép:	
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2009.50	- Nước cà chua ép	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	LVC 30% hoặc CTH
2009.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước táo ép:	
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	LVC 30% hoặc CTH
2009.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 21		
Các chế phẩm ăn được khác		
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà**	

	phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	LVC 30% hoặc CTH
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	LVC 30% hoặc CTH
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	LVC 30% hoặc CTH
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	LVC 30% hoặc CTH
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**	
2102.10	- Men sống	LVC 30% hoặc CTH
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	LVC 30% hoặc CTH
2102.30	- Bột nở đã pha chế	LVC 30% hoặc CTH
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**	
2103.10	- Nước xốt đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	LVC 30% hoặc CTH
2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	LVC 30% hoặc CTH
2103.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.**	
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	LVC 30% hoặc CTH
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	LVC 30% hoặc CTH
2105.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	LVC 30% hoặc CTH
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	LVC 30% hoặc CTH
2106.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 22		
Đồ uống, rượu và giấm		

22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	LVC 30% hoặc CC
2201.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2202.91	- - Bia không cồn	LVC 30% hoặc CTH
2202.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2203.00	**Bia sản xuất từ malt.**	LVC 30% hoặc CTH
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**	
2204.10	- Rượu vang nổ (1)	LVC 30% hoặc CTH
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2204.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2204.30	- Hèm nho khác:	LVC 30% hoặc CTH
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.**	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2205.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2206.00	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	LVC 30% hoặc CTH
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**	
2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	LVC 30% hoặc CTH
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	LVC 30% hoặc CTH
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**	

2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	LVC 30% hoặc CTH
2208.30	- Rượu whisky	LVC 30% hoặc CTH
2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	LVC 30% hoặc CTH
2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	LVC 30% hoặc CTH
2208.60	- Rượu vodka	LVC 30% hoặc CTH
2208.70	- Rượu mùi:	LVC 30% hoặc CTH
2208.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2209.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 23		
Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến		
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**	
2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	LVC 30% hoặc CTH
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	LVC 30% hoặc CTH
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**	
2302.10	- Từ ngô	LVC 30% hoặc CTH
2302.30	- Từ lúa mì:	LVC 30% hoặc CTH
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CTH
2302.50	- Từ cây họ đậu	LVC 30% hoặc CTH
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	LVC 30% hoặc CTH
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	LVC 30% hoặc CTH
2304.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.**	LVC 30% hoặc CTH
2305.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	LVC 30% hoặc CTH
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc**	

	dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	
2306.10	- Từ hạt bông	LVC 30% hoặc CTH
2306.20	- Từ hạt lanh	LVC 30% hoặc CTH
2306.30	- Từ hạt hướng dương	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	LVC 30% hoặc CTH
2306.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	LVC 30% hoặc CTH
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	LVC 30% hoặc CTH
2306.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2307.00	**Bã rượu vang; cặn rượu.**	LVC 30% hoặc CTH
2308.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	LVC 30% hoặc CTH
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	LVC 30% hoặc CTH
2309.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 24		
Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến		
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	LVC 30% hoặc CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	LVC 30% hoặc CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	LVC 30% hoặc CC
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.**	
2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	LVC 30% hoặc CTH
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	LVC 30% hoặc CTH
2402.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**	
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	LVC 30% hoặc CTH
2403.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

	- Loại khác:	
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	LVC 30% hoặc CTH
2403.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 25		
Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng		
2501.00	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển.**	LVC 30% hoặc CTH
2502.00	**Pirít sắt chưa nung.**	LVC 30% hoặc CTH
2503.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	LVC 30% hoặc CTH
25.04	**Graphit tự nhiên.**	
2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	LVC 30% hoặc CTH
2504.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**	
2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	LVC 30% hoặc CTH
2505.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
2506.10	- Thạch anh	LVC 30% hoặc CTH
2506.20	- Quartzite	LVC 30% hoặc CTH
2507.00	**Cao lạnh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	LVC 30% hoặc CTH
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**	
2508.10	- Bentonite	LVC 30% hoặc CTH
2508.30	- Đất sét chịu lửa	LVC 30% hoặc CTH
2508.40	- Đất sét khác:	LVC 30% hoặc CTH
2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	LVC 30% hoặc CTH
2508.60	- Mullite	LVC 30% hoặc CTH
2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	LVC 30% hoặc CTH
2509.00	**Đá phấn.**	LVC 30% hoặc CTH
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**	
2510.10	- Chưa nghiền:	LVC 30% hoặc CTH
2510.20	- Đã nghiền:	LVC 30% hoặc CTH

25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**	
2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	LVC 30% hoặc CTH
2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	LVC 30% hoặc CTH
2512.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.**	LVC 30% hoặc CTH
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**	
2513.10	- Đá bọt	LVC 30% hoặc CTH
2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (gamet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	LVC 30% hoặc CTH
2514.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	LVC 30% hoặc CTH
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	LVC 30% hoặc CTH
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	LVC 30% hoặc CTH
2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	LVC 30% hoặc CTH
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
	- Granit:	
2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	LVC 30% hoặc CTH
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	LVC 30% hoặc CTH
2516.20	- Đá cát kết:	LVC 30% hoặc CTH
2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	LVC 30% hoặc CTH
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng	

	viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	LVC 30% hoặc CTH
2517.20	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	LVC 30% hoặc CTH
2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	LVC 30% hoặc CTH
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	LVC 30% hoặc CTH
2517.49	- - Từ đá khác	LVC 30% hoặc CTH
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.**	
2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	LVC 30% hoặc CTH
2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	LVC 30% hoặc CTH
2518.30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	LVC 30% hoặc CTH
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**	
2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	LVC 30% hoặc CTH
2519.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**	
2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	LVC 30% hoặc CTH
2520.20	- Thạch cao plaster:	LVC 30% hoặc CTH
2521.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	LVC 30% hoặc CTH
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**	
2522.10	- Vôi sống	LVC 30% hoặc CTH
2522.20	- Vôi tôi	LVC 30% hoặc CTH
2522.30	- Vôi chịu nước	LVC 30% hoặc CTH
25.23	**Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng**	

	clanhke.	
2523.10	- Clanhke xi măng (1):	LVC 30% hoặc CTH
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
2523.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2523.30	- Xi măng nhôm	LVC 30% hoặc CTH
2523.90	- Xi măng chịu nước khác	LVC 30% hoặc CTH
25.24	**Amiăng.**	
2524.10	- Crocidolite	LVC 30% hoặc CTH
2524.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**	
2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	LVC 30% hoặc CTH
2525.20	- Bột mi ca	LVC 30% hoặc CTH
2525.30	- Phế liệu mi ca	LVC 30% hoặc CTH
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**	
2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	LVC 30% hoặc CTH
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	LVC 30% hoặc CTH
2528.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng**	LVC 30% hoặc CTH
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.**	
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	LVC 30% hoặc CTH
	- Khoáng flourit:	
2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
2529.30	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	LVC 30% hoặc CTH
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	LVC 30% hoặc CTH
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	LVC 30% hoặc CTH
2530.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 26		
Quặng, xỉ và tro		
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết:	LVC 30% hoặc CTH

2601.12	- - Đã nung kết:	LVC 30% hoặc CTH
2601.20	- Pirit sắt đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2602.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	LVC 30% hoặc CTH
2603.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	LVC 30% hoặc CTH
2604.00	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	LVC 30% hoặc CTH
2605.00	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	LVC 30% hoặc CTH
2606.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	LVC 30% hoặc CTH
2607.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	LVC 30% hoặc CTH
2608.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	LVC 30% hoặc CTH
2609.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	LVC 30% hoặc CTH
2610.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	LVC 30% hoặc CTH
2611.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	LVC 30% hoặc CTH
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**	
2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	LVC 30% hoặc CTH
2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	LVC 30% hoặc CTH
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**	
2613.10	- Đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2613.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2614.00	**Quặng titan và tinh quặng titan.**	LVC 30% hoặc CTH
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**	
2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	LVC 30% hoặc CTH
2615.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**	
2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	LVC 30% hoặc CTH
2616.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**	
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	LVC 30% hoặc CTH
2617.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2618.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	LVC 30% hoặc CTH
2619.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	LVC 30% hoặc CTH
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất**	

	của chúng.	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	LVC 30% hoặc CTH
2620.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	LVC 30% hoặc CTH
2620.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	LVC 30% hoặc CTH
2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	LVC 30% hoặc CTH
2620.60	- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	LVC 30% hoặc CTH
2620.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**	
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	LVC 30% hoặc CTH
2621.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 27		
Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất		
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11	- - Anthracite	LVC 30% hoặc CTH
2701.12	- - Than bi-tum:	LVC 30% hoặc CTH
2701.19	- - Than đá loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	LVC 30% hoặc CTH
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**	
2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	LVC 30% hoặc CTH
2702.20	- Than non đã đóng bánh	LVC 30% hoặc CTH
2703.00	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**	LVC 30% hoặc CTH
2704.00	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình**	LVC 30% hoặc CTH

	chưng than đá.	
2705.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	LVC 30% hoặc CTH
2706.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	LVC 30% hoặc CTH
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**	
2707.10	- Benzen	LVC 30% hoặc CTH
2707.20	- Toluen	LVC 30% hoặc CTH
2707.30	- Xylen	LVC 30% hoặc CTH
2707.40	- Naphthalen	LVC 30% hoặc CTH
2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250^{0}C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2707.91	- - Dầu creosote	LVC 30% hoặc CTH
2707.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**	
2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	LVC 30% hoặc CTH
2708.20	- Than cốc nhựa chưng	LVC 30% hoặc CTH
2709.00	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**	LVC 30% hoặc CTH
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải (SEN).**	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	LVC 30% hoặc CTH
2710.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các	LVC 30% hoặc CTH

	loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	
	- Dầu thải:	
2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	LVC 30% hoặc CTH
2710.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11	- - Khí tự nhiên	LVC 30% hoặc CTH
2711.12	- - Propan	LVC 30% hoặc CTH
2711.13	- - Butan	LVC 30% hoặc CTH
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	LVC 30% hoặc CTH
2711.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	LVC 30% hoặc CTH
2711.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
27.12	**Vazơlin (Petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**	
2712.10	- Vazơlin (Petroleum jelly)	LVC 30% hoặc CTH
2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
2712.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11	- - Chưa nung	LVC 30% hoặc CTH
2713.12	- - Đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	LVC 30% hoặc CTH
2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	LVC 30% hoặc CTH
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**	
2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	LVC 30% hoặc CTH
2714.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2715.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự**	LVC 30% hoặc CTH

	nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*)).	
2716.00	**Năng lượng điện.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 28		
Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị		
28.01	**Flo, clo, brom và iot.**	
2801.10	- Clo	LVC 30% hoặc CTSH
2801.20	- Iot	LVC 30% hoặc CTSH
2801.30	- Flo; brom	LVC 30% hoặc CTSH
2802.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	LVC 30% hoặc CTH
2803.00	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**	LVC 30% hoặc CTH
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**	
2804.10	- Hydro	LVC 30% hoặc CTSH
	- Khí hiếm:	
2804.21	- - Argon	LVC 30% hoặc CTSH
2804.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2804.30	- Nitơ	LVC 30% hoặc CTSH
2804.40	- Oxy	LVC 30% hoặc CTSH
2804.50	- Bo; telu	LVC 30% hoặc CTSH
	- Silic:	
2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTSH
2804.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2804.70	- Phospho	LVC 30% hoặc CTSH
2804.80	- Arsen	LVC 30% hoặc CTSH
2804.90	- Selen	LVC 30% hoặc CTSH
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11	- - Natri	LVC 30% hoặc CTSH
2805.12	- - Canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2805.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	LVC 30% hoặc CTSH
2805.40	- Thủy ngân	LVC 30% hoặc CTSH

28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.**	
2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	LVC 30% hoặc CTSH
2806.20	- Axit clorosulphuric	LVC 30% hoặc CTSH
2807.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	LVC 30% hoặc CTH
2808.00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	LVC 30% hoặc CTH
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2809.10	- Diphospho pentaoxit	LVC 30% hoặc CTSH
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	LVC 30% hoặc CTSH
2810.00	**Oxit bo; axit boric.**	LVC 30% hoặc CTH
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	LVC 30% hoặc CTSH
2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	LVC 30% hoặc CTSH
2811.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21	- - Carbon dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2811.22	- - Silic dioxit:	LVC 30% hoặc CTSH
2811.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**	
	- Clorua và oxit clorua:	
2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	LVC 30% hoặc CTSH
2812.12	- - Phospho oxyclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.13	- - Phospho triclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.14	- - Phospho pentaclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.15	- - Sulfur monoclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.16	- - Sulfur diclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.17	- - Thionyl clorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2812.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**	
2813.10	- Carbon disulphua	LVC 30% hoặc CTSH
2813.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**	
2814.10	- Dạng khan	LVC 30% hoặc CTH

2814.20	- Dạng dung dịch nước	LVC 30% hoặc CTH
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11	- - Dạng rắn	LVC 30% hoặc CTH
2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	LVC 30% hoặc CTH
2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	LVC 30% hoặc CTSH
2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	LVC 30% hoặc CTSH
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**	
2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	LVC 30% hoặc CTSH
2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	LVC 30% hoặc CTSH
2817.00	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**	LVC 30% hoặc CTH
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**	
2818.10	- Corandum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CTSH
2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	LVC 30% hoặc CTSH
2818.30	- Nhôm hydroxit	LVC 30% hoặc CTSH
28.19	**Crom oxit và hydroxit.**	
2819.10	- Crom trioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2819.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.20	**Mangan oxit.**	
2820.10	- Mangan dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2820.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.	
2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	LVC 30% hoặc CTSH
2821.20	- Chất màu từ đất	LVC 30% hoặc CTSH
2822.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	LVC 30% hoặc CTH
2823.00	**Titan oxit.**	LVC 30% hoặc CTH
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.**	
2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	LVC 30% hoặc CTSH
2824.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**	
2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2825.20	- Hydroxit và oxit liti	LVC 30% hoặc CTSH

2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	LVC 30% hoặc CTSH
2825.40	- Hydroxit và oxit niken	LVC 30% hoặc CTSH
2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	LVC 30% hoặc CTSH
2825.80	- Antimon oxit	LVC 30% hoặc CTSH
2825.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**	
	- Florua:	
2826.12	- - Của nhôm	LVC 30% hoặc CTSH
2826.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2826.30	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	LVC 30% hoặc CTSH
2826.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**	
2827.10	- Amoni clorua	LVC 30% hoặc CTSH
2827.20	- Canxi clorua:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Clorua khác:	
2827.31	- - Của magiê	LVC 30% hoặc CTSH
2827.32	- - Của nhôm	LVC 30% hoặc CTSH
2827.35	- - Của niken	LVC 30% hoặc CTSH
2827.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41	- - Của đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2827.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bromua và oxit bromua:	
2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	LVC 30% hoặc CTSH
2827.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2827.60	- Iođua và iođua oxit	LVC 30% hoặc CTSH
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**	
2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	LVC 30% hoặc CTSH
2828.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.**	
	- Clorat:	

2829.11	- - Của natri	LVC 30% hoặc CTSH
2829.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2829.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2830.10	- Natri sulphua	LVC 30% hoặc CTSH
2830.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.31	**Dithionit và sulphoxylat.**	
2831.10	- Của natri	LVC 30% hoặc CTSH
2831.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.32	**Sulphit; thiosulphat.**	
2832.10	- Natri sulphit	LVC 30% hoặc CTSH
2832.20	- Sulphit khác	LVC 30% hoặc CTSH
2832.30	- Thiosulphat	LVC 30% hoặc CTSH
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat persulphat).**	
	- Natri sulphat:	
2833.11	- - Dinatri sulphat	LVC 30% hoặc CTSH
2833.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Sulphat loại khác:	
2833.21	- - Của magiê	LVC 30% hoặc CTSH
2833.22	- - Của nhôm:	LVC 30% hoặc CTSH
2833.24	- - Của niken	LVC 30% hoặc CTSH
2833.25	- - Của đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2833.27	- - Của bari	LVC 30% hoặc CTSH
2833.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2833.30	- Phèn	LVC 30% hoặc CTSH
2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	LVC 30% hoặc CTSH
28.34	**Nitrit; nitrat.**	
2834.10	- Nitrit	LVC 30% hoặc CTSH
	- Nitrat:	
2834.21	- - Của kali	LVC 30% hoặc CTSH
2834.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Phosphat:	

2835.22	- - Của mono-hoặc dinatri	LVC 30% hoặc CTSH
2835.24	- - Của kali	LVC 30% hoặc CTSH
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	LVC 30% hoặc CTSH
2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2835.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Polyphosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	LVC 30% hoặc CTSH
2835.39	- - Loại khác:	LYC 30% hoặc CTSH
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**	
2836.20	- Dinatri carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	LVC 30% hoặc CTSH
2836.40	- Kali carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.50	- Canxi carbonat:	LVC 30% hoặc CTSH
2836.60	- Bari carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2836.91	- - Liti carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.92	- - Stronti carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11	- - Của natri	LVC 30% hoặc CTSH
2837.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2837.20	- Xyanua phức	LVC 30% hoặc CTSH
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**	
	- Của natri:	
2839.11	- - Natri metasilicat	LVC 30% hoặc CTSH
2839.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2839.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat).**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế-hàn the):	
2840.11	- - Dạng khan	LVC 30% hoặc CTSH
2840.19	- - Dạng khác	LVC 30% hoặc CTSH
2840.20	- Borat khác	LVC 30% hoặc CTSH
2840.30	- Peroxoborat (perborat)	LVC 30% hoặc CTSH
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**	

2841.30	- Natri dicromat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	LVC 30% hoặc CTSH
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61	- - Kali permanganat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2841.70	- Molipdat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.80	- Vonframat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**	
2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	LVC 30% hoặc CTSH
2842.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**	
2843.10	- Kim loại quý dạng keo	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất bạc:	
2843.21	- - Nitrat bạc	LVC 30% hoặc CTSH
2843.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2843.30	- Hợp chất vàng	LVC 30% hoặc CTSH
2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	LVC 30% hoặc CTSH
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	LVC 30% hoặc CTSH
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	LVC 30% hoặc CTSH
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hơn chất của các sản phẩm trên:	LVC 30% hoặc CTSH
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản	LVC 30% hoặc CTSH

	phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	LVC 30% hoặc CTSH
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	LVC 30% hoặc CTSH
2845.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**	
2846.10	- Hợp chất xeri	LVC 30% hoặc CTSH
2846.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2847.00	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**	LVC 30% hoặc CTH
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2849.10	- Của canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2849.20	- Của silic	LVC 30% hoặc CTSH
2849.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2850.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	LVC 30% hoặc CTH
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**	
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:	LVC 30% hoặc CTH
2852.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	
2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	LVC 30% hoặc CTH
2853.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 29		
Hóa chất hữu cơ		
29.01	**Hydrocarbon mạch hở.**	
2901.10	- No	LVC 30% hoặc CTSH
	- Chưa no:	
2901.21	- - Etylen	LVC 30% hoặc CTSH
2901.22	- - Propen (propylen)	LVC 30% hoặc CTSH
2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	LVC 30% hoặc CTSH

2901.24	- - 1,3-butadien và isopren	LVC 30% hoặc CTSH
2901.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng.**	
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
2902.11	- - Cyclohexane	LVC 30% hoặc CTSH
2902.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2902.20	- Benzen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.30	- Toluen	LVC 30% hoặc CTSH
	- Xylenes:	
2902.41	- - o-Xylen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.42	- - m-Xylen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.43	- - p-Xylen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.50	- Styren	LVC 30% hoặc CTSH
2902.60	- Etylbenzen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.70	- Cumen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	LVC 30% hoặc CTSH
2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.14	- - Carbon tetraclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.22	- - Tricloroetylen	LVC 30% hoặc CTSH
2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.31	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	

2903.71	- - Clorodiflorometan	LVC 30% hoặc CTSH
2903.72	- - Dichlorotrifluoroethanes	LVC 30% hoặc CTSH
2903.73	- - Dichlorofluoroethanes	LVC 30% hoặc CTSH
2903.74	- - Chlorodifluoroethanes	LVC 30% hoặc CTSH
2903.75	- - Dichloropentafluoropropanes	LVC 30% hoặc CTSH
2903.76	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	LVC 30% hoặc CTSH
2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	LVC 30% hoặc CTSH
2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	LVC 30% hoặc CTSH
2903.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.83	- - Mirex (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p dichlorobenzene	LVC 30% hoặc CTSH
2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.94	- - Hexabromobiphenyls	LVC 30% hoặc CTSH
2903.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**	
2904.10	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
2904.31	- - Perfluorooctane sulphonic axit	LVC 30% hoặc CTSH
2904.32	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2904.33	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2904.34	- - Kali perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2904.35	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	LVC 30% hoặc CTSH
2904.36	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	LVC 30% hoặc CTSH

	- Loại khác:	
2904.91	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	LVC 30% hoặc CTSH
2904.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Rượu no đơn chức:	
2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.14	- - Butanol khác	LVC 30% hoặc CTSH
2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	LVC 30% hoặc CTSH
2905.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Rượu hai chức:	
2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.42	- - Pentaerythritol	LVC 30% hoặc CTSH
2905.43	- - Mannitol	LVC 30% hoặc CTSH
2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.45	- - Glyxerin	LVC 30% hoặc CTSH
2905.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2906.11	- - Menthol	LVC 30% hoặc CTSH

2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	LVC 30% hoặc CTSH
2906.13	- - Sterols và inositols	LVC 30% hoặc CTSH
2906.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại thơm:	
2906.21	- - Rượu benzyl	LVC 30% hoặc CTSH
2906.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.07	**Phenols; rượu-phenol.**	
	- Monophenols:	
2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2907.12	- - Cresols và muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2907.15	- - Naphthols và các muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2907.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Polyphenols; rượu-phenol:	
2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2907.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.**	
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
2908.11	- - Pentachlorophenol (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2908.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2908.91	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2908.92	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2908.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11	- - Dietyl ete	LVC 30% hoặc CTSH
2909.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	LVC 30% hoặc CTSH
2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	LVC 30% hoặc CTSH
2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	LVC 30% hoặc CTSH
2909.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	LVC 30% hoặc CTSH
2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	LVC 30% hoặc CTSH
2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	LVC 30% hoặc CTSH
2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2910.50	- Endrin (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2910.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2911.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	LVC 30% hoặc CTH
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	LVC 30% hoặc CTSH
2912.12	- - Etanal (axetaldehyt)	LVC 30% hoặc CTSH
2912.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21	- - Benzaldehyt	LVC 30% hoặc CTSH
2912.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Aldehyt-rượu, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41	- - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzaldehyt)	LVC 30% hoặc CTSH

2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	LVC 30% hoặc CTSH
2912.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	LVC 30% hoặc CTSH
2912.60	- Paraformaldehyt	LVC 30% hoặc CTSH
2913.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	LVC 30% hoặc CTH
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11	- - Axeton	LVC 30% hoặc CTSH
2914.12	- - Butanon (metyl etyl xeton)	LVC 30% hoặc CTSH
2914.13	- - 4-Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	LVC 30% hoặc CTSH
2914.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	LVC 30% hoặc CTSH
2914.23	- - Ionon và metylionon	LVC 30% hoặc CTSH
2914.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31	- - Phenylaxeton (phenylpropan-2-one)	LVC 30% hoặc CTSH
2914.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2914.40	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	LVC 30% hoặc CTSH
2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quinones:	
2914.61	- - Anthraquinon	LVC 30% hoặc CTSH
2914.62	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	LVC 30% hoặc CTSH
2914.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
2914.71	- - Chlordecone (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2914.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit formic, muối và este của nó:	
2915.11	- - Axit formic	LVC 30% hoặc CTSH

2915.12	- - Muối của axit formic	LVC 30% hoặc CTSH
2915.13	- - Este của axit formic	LVC 30% hoặc CTSH
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21	- - Axit axetic	LVC 30% hoặc CTSH
2915.24	- - Anhydrit axetic	LVC 30% hoặc CTSH
2915.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Este của axit axetic:	
2915.31	- - Etyl axetat	LVC 30% hoặc CTSH
2915.32	- - Vinyl axetat	LVC 30% hoặc CTSH
2915.33	- - n-Butyl axetat	LVC 30% hoặc CTSH
2915.36	- - Dinoseb(ISO) axetat	LVC 30% hoặc CTSH
2915.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2915.40	- Axit mono-, di-hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
2915.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2916.12	- - Este của axit acrylic	LVC 30% hoặc CTSH
2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	LVC 30% hoặc CTSH
2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2916.16	- - Binapacryl (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2916.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	LVC 30% hoặc CTSH
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, ralogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	

2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2916.32	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	LVC 30% hoặc CTSH
2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2916.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	LVC 30% hoặc CTSH
2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2917.14	- - Anhydrit maleic	LVC 30% hoặc CTSH
2917.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	LVC 30% hoặc CTSH
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	LVC 30% hoặc CTSH
2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	LVC 30% hoặc CTSH
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:	LVC 30% hoặc CTSH
2917.35	- - Phthalic anhydrit	LVC 30% hoặc CTSH
2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2917.37	- - Dimetyl terephthalat	LVC 30% hoặc CTSH
2917.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2918.12	- - Axit tartaric	LVC 30% hoặc CTSH
2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	LVC 30% hoặc CTSH
2918.14	- - Axit citric	LVC 30% hoặc CTSH
2918.15	- - Muối và este của axit citric:	LVC 30% hoặc CTSH

2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	LVC 30% hoặc CTSH
2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2918.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2918.22	- - Axit o-Axetylsalicylic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2918.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2918.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
2919.10	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	LVC 30% hoặc CTSH
2919.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	LVC 30% hoặc CTSH
2920.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.21	- - Dimethyl phosphite	LVC 30% hoặc CTSH
2920.22	- - Diethyl phosphite	LVC 30% hoặc CTSH
2920.23	- - Trimethyl phosphite	LVC 30% hoặc CTSH
2920.24	- - Triethyl phosphite	LVC 30% hoặc CTSH
2920.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2920.30	- Endosulfan (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH

2920.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.21	**Hợp chất chức amin.**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11	- - Metylamin, di-hoặc trimetylamin và muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	LVC 30% hoặc CTSH
2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	LVC 30% hoặc CTSH
2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	LVC 30% hoặc CTSH
2921.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2921.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41	- - Anilin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.45	- - 1-Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51	- - o-, m-, p-Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.22	**Hợp chất amino chức oxy.**	
	- Rượu-amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH

2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2922.15	- - Triethanolamine	LVC 30% hoặc CTSH
2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	LVC 30% hoặc CTSH
2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	LVC 30% hoặc CTSH
2922.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2922.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2922.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Axit-amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:	LVC 30% hoặc CTSH
2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2922.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	LVC 30% hoặc CTSH
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2923.10	- Cholin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2923.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11	- - Meprobamate (INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):	LVC 30% hoặc CTSH
2924.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn	

	xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2924.24	- - Ethinamate (INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2924.25	- - Alachlor (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2924.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.11	- - Saccharin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2925.12	- - Glutethimide (INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2925.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21	- - Chlordimeform (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2925.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.26	**Hợp chất chức nitril.**	
2926.10	- Acrylonitril	LVC 30% hoặc CTSH
2926.20	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	LVC 30% hoặc CTSH
2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	LVC 30% hoặc CTSH
2926.40	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	LVC 30% hoặc CTSH
2926.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2927.00	**Hợp chất diazo-, azo-hoặc azoxy.**	LVC 30% hoặc CTH
2928.00	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**	LVC 30% hoặc CTH
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác.**	
2929.10	- Isocyanates:	LVC 30% hoặc CTSH
2929.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**	
2930.20	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	LVC 30% hoặc CTSH
2930.30	- Thiuram mono-, di-hoặc tetrasulphua	LVC 30% hoặc CTSH
2930.40	- Methionin	LVC 30% hoặc CTSH
2930.60	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	LVC 30% hoặc CTSH
2930.70	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	LVC 30% hoặc CTSH
2930.80	Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2930.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.31	**Hợp chất vô cơ-hữu cơ khác.**	

2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	LVC 30% hoặc CTH
2931.20	- Hợp chất tributyltin	LVC 30% hoặc CTH
2931.31	- - Dimethyl methylphosphonate	LVC 30% hoặc CTH
2931.32	- - Dimethyl propylphosphonate	LVC 30% hoặc CTH
2931.33	- - Diethyl ethylphosphonate	LVC 30% hoặc CTH
2931.34	- - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate	LVC 30% hoặc CTH
2931.35	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide	LVC 30% hoặc CTH
2931.36	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate	LVC 30% hoặc CTH
2931.37	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonate	LVC 30% hoặc CTH
2931.38	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	LVC 30% hoặc CTH
2931.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2931.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11	- - Tetrahydrofuran	LVC 30% hoặc CTSH
2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	LVC 30% hoặc CTSH
2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	LVC 30% hoặc CTSH
2932.14	- - Sucralose	LVC 30% hoặc CTSH
2932.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2932.20	- Lactones:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2932.91	- - Isosafrole	LVC 30% hoặc CTSH
2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	LVC 30% hoặc CTSH
2932.93	- - Piperonal	LVC 30% hoặc CTSH
2932.94	- - Safrole	LVC 30% hoặc CTSH
2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	LVC 30% hoặc CTSH
2932.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã	

	hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31	- - Piridin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.32	- - Piperidin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2933.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2933.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61	- - Melamin	LVC 30% hoặc CTSH
2933.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Lactams:	
2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	LVC 30% hoặc CTSH
2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2933.79	- - Lactam khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide	LVC 30% hoặc CTSH

	(INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	
2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2933.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**	
2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	LVC 30% hoặc CTSH
2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	LVC 30% hoặc CTSH
2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2934.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.35	**Sulphonamides.**	
2935.10	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	LVC 30% hoặc CTH
2935.20	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	LVC 30% hoặc CTH
2935.30	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	LVC 30% hoặc CTH
2935.40	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	LVC 30% hoặc CTH
2935.50	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	LVC 30% hoặc CTH
2935.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2936.22	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.23	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.24	- - Axit D-hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5)	LVC 30% hoặc CTSH

	và các dẫn xuất của nó	
2936.25	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.26	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	LVC 30% hoặc CTSH
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2937.12	- - Insulin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2937.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	LVC 30% hoặc CTSH
2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	LVC 30% hoặc CTSH
2937.23	- - Oestrogens và progestogens	LVC 30% hoặc CTSH
2937.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2937.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2938.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin,	LVC 30% hoặc CTSH

	hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
2939.30	- Cafein và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
	- Ephedrines và muối của chúng:	
2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.62	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
2939.71	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2939.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2939.80	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2940.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.**	LVC 30% hoặc CTH
29.41	**Kháng sinh.**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
2941.20	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2941.30	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH

2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2941.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2942.00	**Hợp chất hữu cơ khác.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 30		
Dược Phẩm		
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
3001.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**	
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	
3002.11	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	LVC 30% hoặc CTSH
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:	LVC 30% hoặc CTSH
3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	LVC 30% hoặc CTSH
3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	LVC 30% hoặc CTSH
3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	LVC 30% hoặc CTSH
3002.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3002.20	- Vắc xin cho người:	LVC 30% hoặc CTSH
3002.30	- Vắc xin thú y	LVC 30% hoặc CTSH
3002.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	

3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
3003.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3003.31	- - Chứa insulin	LVC 30% hoặc CTSH
3003.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
3003.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3003.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	LVC 30% hoặc CTSH
3003.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37:	
3004.31	- - Chứa insulin	LVC 30% hoặc CTH
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
3004.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTH
3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTH
3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTH
3004.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:	LVC 30% hoặc CTH
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:	LVC 30% hoặc CTH
3004.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**	
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:	LVC 30% hoặc CTSH
3005.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	LVC 30% hoặc CTSH
3006.20	- Chất thử nhóm máu	LVC 30% hoặc CTSH
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	LVC 30% hoặc CTSH
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	LVC 30% hoặc CTSH
3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	LVC 30% hoặc CTH
3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	LVC 30% hoặc CTSH
3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác	
3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	LVC 30% hoặc CTSH
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 31		
Phân bón		
3101.00	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**	LVC 30% hoặc CTH
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ.**	
3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21	- - Amoni sulphat	LVC 30% hoặc CTSH

3102.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	LVC 30% hoặc CTSH
3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	LVC 30% hoặc CTSH
3102.50	- Natri nitrat	LVC 30% hoặc CTSH
3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	LVC 30% hoặc CTSH
3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	LVC 30% hoặc CTSH
3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	LVC 30% hoặc CTSH
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**	
	- Supephosphat:	
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
3103.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3103.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**	
3104.20	- Kali clorua	LVC 30% hoặc CTSH
3104.30	- Kali sulphat	LVC 30% hoặc CTSH
3104.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	LVC 30% hoặc CTSH
3105.30	Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	LVC 30% hoặc CTSH
3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	LVC 30% hoặc CTSH
3105.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	LVC 30% hoặc CTSH

3105.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 32		
Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực		
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	LVC 30% hoặc CTSH
3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	LVC 30% hoặc CTSH
3201.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.**	
3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	LVC 30% hoặc CTSH
3202.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3203.00	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.**	LVC 30% hoặc CTH
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
3204.13	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	LVC 30% hoặc CTSH
3204.14	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	LVC 30% hoặc CTSH
3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	LVC 30% hoặc CTSH
3204.16	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	LVC 30% hoặc CTSH
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	LVC 30% hoặc CTSH
3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	LVC 30% hoặc CTSH

3204.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3205.00	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	LVC 30% hoặc CTH
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	LVC 30% hoặc CTSH
3206.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	LVC 30% hoặc CTSH
3206.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	LVC 30% hoặc CTSH
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy.**	
3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	LVC 30% hoặc CTH
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	LVC 30% hoặc CTH
3207.40	- Frit thủy tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	LVC 30% hoặc CTH
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
3208.10	- Từ polyeste:	LVC 30% hoặc CTH
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	LVC 30% hoặc CTH
3208.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.**	

3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	LVC 30% hoặc CTH
3209.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3210.00	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**	LVC 30% hoặc CTH
3211.00	**Chất làm khô đã điều chế.**	LVC 30% hoặc CTH
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.**	
3212.10	- Lá phôi dập	LVC 30% hoặc CTH
3212.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.**	
3213.10	- Bộ màu vẽ	LVC 30% hoặc CTH
3213.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.**	
3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	LVC 30% hoặc CTH
3214.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**	
	- Mực in:	
3215.11	- - Màu đen:	LVC 30% hoặc CTH
3215.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3215.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 33		
Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh		
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**	

	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12	- - Của cam	LVC 30% hoặc CTSH
3301.13	- - Của chanh	LVC 30% hoặc CTSH
3301.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.24	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	LVC 30% hoặc CTSH
3301.25	- - Của cây bạc hà khác	LVC 30% hoặc CTSH
3301.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3301.30	- Chất tựa nhựa	LVC 30% hoặc CTSH
3301.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	LVC 30% hoặc CTH
3302.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3303.00	**Nước hoa và nước thơm.**	LVC 30% hoặc CTH
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.**	
3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	LVC 30% hoặc CTH
3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	LVC 30% hoặc CTH
3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	LVC 30% hoặc CTH
3304.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc.**	
3305.10	- Dầu gội đầu:	LVC 30% hoặc CTH
3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	LVC 30% hoặc CTH
3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	LVC 30% hoặc CTH
3305.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.**	
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:	LVC 30% hoặc CTH
3306.20	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	LVC 30% hoặc CTH
3306.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.**	
3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	LVC 30% hoặc CTH
3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	LVC 30% hoặc CTH
3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	LVC 30% hoặc CTH
3307.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3307.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 34		
Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao		
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	LVC 30% hoặc CTH
3401.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CTH
3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	LVC 30% hoặc CTH
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**	

	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.11	- - Dạng anion:	LVC 30% hoặc CTSH
3402.12	- - Dạng cation	LVC 30% hoặc CTSH
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	LVC 30% hoặc CTSH
3402.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	LVC 30% hoặc CTSH
3402.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu, dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3403.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3403.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.**	
3404.20	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	LVC 30% hoặc CTSH
3404.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.**	
3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	LVC 30% hoặc CTH
3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	LVC 30% hoặc CTH
3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	LVC 30% hoặc CTH

3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	LVC 30% hoặc CTH
3405.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3406.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	LVC 30% hoặc CTH
3407.00	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 35		
Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym		
35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.**	
3501.10	- Casein	LVC 30% hoặc CTSH
3501.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.**	
	- Albumin trứng:	
3502.11	- - Đã làm khô	LVC 30% hoặc CTH
3502.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	LVC 30% hoặc CTSH
3502.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3503.00	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**	LVC 30% hoặc CTH
3504.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	LVC 30% hoặc CTH
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	LVC 30% hoặc CTH
3505.20	- Keo	LVC 30% hoặc CTH
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp**	

	dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tinh không quá 1 kg.	
3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	LVC 30% hoặc CTH
3506.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3507.10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	LVC 30% hoặc CTH
3507.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 36		
Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác		
3601.00	**Bột nổ đẩy.**	LVC 30% hoặc CTH
3602.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	LVC 30% hoặc CTH
3603.00	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**	LVC 30% hoặc CTH
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**	
3604.10	- Pháo hoa	LVC 30% hoặc CTH
3604.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3605.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.**	LVC 30% hoặc CTH
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**	
3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm3	LVC 30% hoặc CTH
3606.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 37		
Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh		
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**	
3701.10	- Dùng cho chụp X quang	LVC 30% hoặc CTH
3701.20	- Phim in ngay	LVC 30% hoặc CTH
3701.30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	LVC 30% hoặc CTH

	- Loại khác:	
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):	LVC 30% hoặc CTH
3701.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy; chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3702.10	- Dùng cho chụp X quang	LVC 30% hoặc CTH
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702.31	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	LVC 30% hoặc CTH
3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	LVC 30% hoặc CTH
3702.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	LVC 30% hoặc CTH
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:	LVC 30% hoặc CTH
3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	LVC 30% hoặc CTH
3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	LVC 30% hoặc CTH
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	LVC 30% hoặc CTH
3702.53	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	LVC 30% hoặc CTH
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	LVC 30% hoặc CTH
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	LVC 30% hoặc CTH
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	LVC 30% hoặc CTH
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	LVC 30% hoặc CTH
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	LVC 30% hoặc CTH
3703.20	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	LVC 30% hoặc CTH
3703.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

3704.00	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**	LVC 30% hoặc CTH
3705.00	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**	LVC 30% hoặc CTH
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	LVC 30% hoặc CTH
3706.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**	
3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	LVC 30% hoặc CTH
3707.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 38		
Các sản phẩm hóa chất khác		
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**	
3801.10	- Graphit nhân tạo	LVC 30% hoặc CTSH
3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	LVC 30% hoặc CTSH
3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	LVC 30% hoặc CTSH
3801.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**	
3802.10	- Carbon hoạt tính	LVC 30% hoặc CTH
3802.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3803.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.**	LVC 30% hoặc CTH
3804.00	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.**	LVC 30% hoặc CTH
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.**	
3805.10	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	LVC 30% hoặc CTH
3805.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**	
3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	LVC 30% hoặc CTSH
3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	LVC 30% hoặc CTSH
3806.30	- Gôm este:	LVC 30% hoặc CTSH
3806.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3807.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.**	LVC 30% hoặc CTH
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**	
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
3808.61	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.62	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	

3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	LVC 30% hoặc CTH
3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	LVC 30% hoặc CTH
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dừng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**	
3810.10	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	LVC 30% hoặc CTH
3810.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11	- - Từ hợp chất chì	LVC 30% hoặc CTH
3811.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum:	LVC 30% hoặc CTH
3811.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3811.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**	
3812.10	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	LVC 30% hoặc CTH
3812.20	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	LVC 30% hoặc CTH
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:	
3812.31	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	LVC 30% hoặc CTH
3812.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3813.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu**	LVC 30% hoặc CTH

	đạn dập lửa đã nạp.	
3814.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	LVC 30% hoặc CTH
38.15	**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	LVC 30% hoặc CTH
3815.12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	LVC 30% hoặc CTH
3815.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3815.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3816.00	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**	LVC 30% hoặc CTH
3817.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	LVC 30% hoặc CTH
3818.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	LVC 30% hoặc CTH
3819.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	LVC 30% hoặc CTH
3820.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.**	LVC 30% hoặc CTH
3821.00	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.**	LVC 30% hoặc CTH
3822.00	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận (1).**	LVC 30% hoặc CTH
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11	- - Axit stearic	LVC 30% hoặc CTSH
3823.12	- - Axit oleic	LVC 30% hoặc CTSH
3823.13	- - Axit béo dầu tall	LVC 30% hoặc CTSH
3823.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	LVC 30% hoặc CTSH
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	LVC 30% hoặc CTSH
3824.30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	LVC 30% hoặc CTSH
3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	LVC 30% hoặc CTSH
3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	LVC 30% hoặc CTSH
3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	LVC 30% hoặc CTSH
3824.72	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	LVC 30% hoặc CTSH
3824.73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	LVC 30% hoặc CTSH
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	LVC 30% hoặc CTSH
3824.75	- - Chứa carbon tetrachloride	LVC 30% hoặc CTSH
3824.76	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	LVC 30% hoặc CTSH
3824.77	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	LVC 30% hoặc CTSH
3824.78	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	LVC 30% hoặc CTSH
3824.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
3824.81	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	LVC 30% hoặc CTSH
3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	LVC 30% hoặc CTSH
3824.83	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	LVC 30% hoặc CTSH
3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH

	hoặc mirex (ISO)	
3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	LVC 30% hoặc CTSH
3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	LVC 30% hoặc CTSH
3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5- yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5- ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	LVC 30% hoặc CTSH
3824.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**	
3825.10	- Rác thải đô thị	LVC 30% hoặc CTH
3825.20	- Bùn cặn của nước thải	LVC 30% hoặc CTH
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	LVC 30% hoặc CTH
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41	- - Đã halogen hóa	LVC 30% hoặc CTH
3825.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	LVC 30% hoặc CTH
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	LVC 30% hoặc CTH
3825.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3825.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3826.00	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 39		
Plastic và các sản phẩm bằng plastic		
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	LVC 30% hoặc CTH
3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	LVC 30% hoặc CTH

3901.30	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	LVC 30% hoặc CTH
3901.40	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	LVC 30% hoặc CTH
3901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**	
3902.10	- Polypropylen:	LVC 30% hoặc CTH
3902.20	- Polyisobutylen	LVC 30% hoặc CTH
3902.30	- Các copolyme propylen:	LVC 30% hoặc CTH
3902.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	LVC 30% hoặc CTH
3903.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):	LVC 30% hoặc CTH
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	LVC 30% hoặc CTH
3903.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	LVC 30% hoặc CTH
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	LVC 30% hoặc CTH
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	LVC 30% hoặc CTH
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	LVC 30% hoặc CTH
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các floro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	LVC 30% hoặc CTH
3904.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3904.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	LVC 30% hoặc CTH
3905.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các copolyme vinyl axetat:	

3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	LVC 30% hoặc CTH
3905.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3905.91	- - Các copolyme:	LVC 30% hoặc CTH
3905.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.**	
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):	LVC 30% hoặc CTH
3906.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**	
3907.10	- Các polyaxetal	LVC 30% hoặc CTH
3907.20	- Các polyete khác:	LVC 30% hoặc CTH
3907.30	- Nhựa epoxit:	LVC 30% hoặc CTH
3907.40	- Các polycarbonat	LVC 30% hoặc CTH
3907.50	- Nhựa alkyd:	LVC 30% hoặc CTH
	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.61	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	LVC 30% hoặc CTH
3907.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3907.70	- Poly(lactic axit)	LVC 30% hoặc CTH
	- Các polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no:	LVC 30% hoặc CTH
3907.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh.**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	LVC 30% hoặc CTH
3908.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.**	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	LVC 30% hoặc CTH
3909.20	- Nhựa melamin:	LVC 30% hoặc CTH
	- Nhựa amino khác:	
3909.31	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	LVC 30% hoặc CTH
3909.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3909.40	- Nhựa phenolic:	LVC 30% hoặc CTH
3909.50	- Các polyurethan	LVC 30% hoặc CTH

3910.00	**Các silicon dạng nguyên sinh.**	LVC 30% hoặc CTH
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	LVC 30% hoặc CTH
3911.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
	- Các axetat xenlulo:	
3912.11	- - Chưa hóa dẻo	LVC 30% hoặc CTH
3912.12	- - Đã hóa dẻo	LVC 30% hoặc CTH
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	LVC 30% hoặc CTH
	- Các ete xenlulo:	
3912.31	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTH
3912.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3912.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTH
3913.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3914.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	LVC 30% hoặc CTH
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**	
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:	LVC 30% hoặc CTH
3915.20	- Từ các polyme từ styren:	LVC 30% hoặc CTH
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	LVC 30% hoặc CTH
3915.90	- Từ plastic khác	LVC 30% hoặc CTH
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**	
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:	LVC 30% hoặc CTSH
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	LVC 30% hoặc CTSH
3916.90	- Từ plastic khác:	LVC 30% hoặc CTSH
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.**	

3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21	- - Bằng các polyme từ etylen	LVC 30% hoặc CTSH
3917.22	- - Bằng các polyme từ propylen	LVC 30% hoặc CTSH
3917.23	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	LVC 30% hoặc CTSH
3917.29	- - Bằng plastic khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:	LVC 30% hoặc CTSH
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTSH
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTSH
3917.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3917.40	- Các phụ kiện	LVC 30% hoặc CTSH
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**	
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	LVC 30% hoặc CTH
3918.90	- Từ plastic khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**	
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	LVC 30% hoặc CTH
3919.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**	
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	LVC 30% hoặc CTH
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	LVC 30% hoặc CTH
3920.30	- Từ các polyme từ styren:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
3920.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các polyme acrylic:	
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):	LVC 30% hoặc CTH
3920.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
3920.61	- - Từ các polycarbonat:	LVC 30% hoặc CTH
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):	LVC 30% hoặc CTH
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:	LVC 30% hoặc CTH
3920.69	- - Từ các polyeste khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:	LVC 30% hoặc CTH
3920.73	- - Từ xenlulo axetat	LVC 30% hoặc CTH
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):	LVC 30% hoặc CTH
3920.92	- - Từ các polyamide:	LVC 30% hoặc CTH
3920.93	- - Từ nhựa amino:	LVC 30% hoặc CTH
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:	LVC 30% hoặc CTH
3920.99	- - Từ plastic khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.**	
	- Loại xốp:	
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:	LVC 30% hoặc CTSH
3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	LVC 30% hoặc CTSH
3921.13	- - Từ các polyurethan:	LVC 30% hoặc CTSH
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:	LVC 30% hoặc CTSH
3921.19	- - Từ plastic khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3921.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	LVC 30% hoặc CTH
3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	LVC 30% hoặc CTH
3922.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.**	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:	LVC 30% hoặc CTH
3923.29	- - Từ plastic khác:	LVC 30% hoặc CTH

3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	LVC 30% hoặc CTH
3923.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.**	
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:	LVC 30% hoặc CTH
3924.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	LVC 30% hoặc CTH
3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	LVC 30% hoặc CTH
3925.30	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	LVC 30% hoặc CTH
3925.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.	
3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	LVC 30% hoặc CTH
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):	LVC 30% hoặc CTH
3926.30	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	LVC 30% hoặc CTH
3926.40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	LVC 30% hoặc CTH
3926.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 40		
Cao su và các sản phẩm bằng cao su		
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tờ cao su xông khói (SEN):	LVC 30% hoặc CTH
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)(SEN):	LVC 30% hoặc CTH
4001.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ**	

	dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dang tấm, tờ hoặc dải.	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	LVC 30% hoặc CTH
4002.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4002.20	- Cao su butadien (BR):	LVC 30% hoặc CTH
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	LVC 30% hoặc CTH
4002.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	LVC 30% hoặc CTH
4002.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	LVC 30% hoặc CTH
4002.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4002.60	- Cao su isopren (IR):	LVC 30% hoặc CTH
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen - propylen (EPDM):	LVC 30% hoặc CTH
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	LVC 30% hoặc CTH
4002.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4003.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	LVC 30% hoặc CTH
4004.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	LVC 30% hoặc CTH
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:	LVC 30% hoặc CTH
4005.20	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:	LVC 30% hoặc CTH
4005.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu**	

	hóa.	
4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	LVC 30% hoặc CTH
4006.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4007.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	LVC 30% hoặc CTH
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:	LVC 30% hoặc CTH
4008.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:	LVC 30% hoặc CTH
4008.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	LVC 30% hoặc CTH
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	LVC 30% hoặc CTH
4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CTH
4010.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	LVC 30% hoặc CTH
4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V),	LVC 30% hoặc CTH

	trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	
4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	LVC 30% hoặc CTH
4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	LVC 30% hoặc CTH
4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	LVC 30% hoặc CTH
4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	LVC 30% hoặc CTH
4010.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**	
4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	LVC 30% hoặc CTH
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	LVC 30% hoặc CTH
4011.30	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	LVC 30% hoặc CTH
4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	LVC 30% hoặc CTH
4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	LVC 30% hoặc CTH
4011.70	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	LVC 30% hoặc CTH
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	LVC 30% hoặc CTH
4011.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.11	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	LVC 30% hoặc CTH
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (1) hoặc ô tô chở hàng:	LVC 30% hoặc CTH
4012.13	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	LVC 30% hoặc CTH
4012.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	LVC 30% hoặc CTH
4012.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.13	**Săm các loại, bằng cao su.**	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách (1) hoặc ô tô chở hàng:	LVC 30% hoặc CTH

4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	LVC 30% hoặc CTH
4013.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.**	
4014.10	- Bao tránh thai	LVC 30% hoặc CTH
4014.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4015.11	- - Dùng trong phẫu thuật	LVC 30% hoặc CTH
4015.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4015.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
4016.10	- Bằng cao su xốp:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):	LVC 30% hoặc CTH
4016.92	- - Tẩy:	LVC 30% hoặc CTH
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	LVC 30% hoặc CTH
4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	LVC 30% hoặc CTH
4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	LVC 30% hoặc CTH
4016.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4017.00	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 41		
Da sống (trừ da lông) và da thuộc		
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lang xẻ.**	
4101.20	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	LVC 30% hoặc CC
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	LVC 30% hoặc CC
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	LVC 30% hoặc CC
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác,**	

	nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	
4102.10	- Loại còn lông	LVC 30% hoặc CC
	- Loại không còn lông:	
4102.21	- - Đã được axit hóa	LVC 30% hoặc CC
4102.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**	
4103.20	- Của loài bò sát	LVC 30% hoặc CC
4103.30	- Của lợn	LVC 30% hoặc CC
4103.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	LVC 30% hoặc CTH
4104.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	LVC 30% hoặc CTSH
4104.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	LVC 30% hoặc CTH
4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	LVC 30% hoặc CTSH
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
	- Của dê hoặc dê non:	
4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	LVC 30% hoặc CTH
4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Của lợn:	
4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	LVC 30% hoặc CTH
4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	LVC 30% hoặc CTSH
4106.40	- Của loài bò sát	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	

4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	LVC 30% hoặc CTH
4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	LVC 30% hoặc CTSH
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
	- Da nguyên con:	
4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	LVC 30% hoặc CTH
4107.12	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	LVC 30% hoặc CTH
4107.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91	- - Da cật, chưa xẻ	LVC 30% hoặc CTH
4107.92	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	LVC 30% hoặc CTH
4107.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4112.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	LVC 30% hoặc CTH
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
4113.10	- Của dê hoặc dê non	LVC 30% hoặc CTH
4113.20	- Của lợn	LVC 30% hoặc CTH
4113.30	- Của loài bò sát	LVC 30% hoặc CTH
4113.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.**	
4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	LVC 30% hoặc CTH
4114.20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	LVC 30% hoặc CTSH
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**	
4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTSH
4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 42		
Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách		

và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)		
4201.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	LVC 30% hoặc CTH
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**	
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	LVC 30% hoặc CTH
4202.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CTH
4202.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CTH
4202.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
	- - - Túi đựng đồ thể thao:	
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dẹt:	LVC 30% hoặc CTH
4202.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.**	
4203.10	- Hàng may mặc	LVC 30% hoặc CTH
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	LVC 30% hoặc CTH

4203.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	LVC 30% hoặc CTH
4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	LVC 30% hoặc CTH
4205.00	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.**	LVC 30% hoặc CTH
4206.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 43		
Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo		
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**	
4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	LVC 30% hoặc CTH
4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	LVC 30% hoặc CTH
4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	LVC 30% hoặc CTH
4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	LVC 30% hoặc CTH
4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	LVC 30% hoặc CTH
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11	- - Của loài chồn vizôn	LVC 30% hoặc CTH
4302.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	LVC 30% hoặc CTH
4302.30	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	LVC 30% hoặc CTH
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**	
4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	LVC 30% hoặc CTH
4303.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4304.00	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**	LVC 30% hoặc CTH

Chương 44		
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ		
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.**	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11	- - Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21	- - Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31	- - Viên gỗ	LVC 30% hoặc CTSH
4401.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
4401.40	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	LVC 30% hoặc CTSH
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**	
4402.10	- Của tre	LVC 30% hoặc CTSH
4402.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.22	- - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.23	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.) , có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.24	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.) , loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.26	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	

4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	LVC 30% hoặc CTSH
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.95	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.96	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	LVC 30% hoặc CTSH
4403.98	- - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.):	LVC 30% hoặc CTSH
4403.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**	
4404.10	- Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	LVC 30% hoặc CTSH
4405.00	**Sợi gỗ; bột gỗ.**	LVC 30% hoặc CTSH
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11	- - Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4406.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4406.91	- - Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4406.92	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**	
	- Gỗ từ cây lá kim:	
4407.11	- - Từ cây thông (Pinus spp.)	LVC 30% hoặc CTSH
4407.12	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	LVC 30% hoặc CTSH
4407.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	LVC 30% hoặc CTSH

4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	LVC 30% hoặc CTSH
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	LVC 30% hoặc CTSH
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	LVC 30% hoặc CTSH
4407.28	- - Gỗ Iroko:	LVC 30% hoặc CTSH
4407.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**	
4408.10	- Từ cây lá kim:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	LVC 30% hoặc CTSH
4408.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
4408.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.**	
4409.10	- Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4409.21	- - Từ tre	LVC 30% hoặc CTSH
4409.22	- - Từ gỗ nhiệt đới	LVC 30% hoặc CTSH
4409.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc**	

	bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Bằng gỗ:	
4410.11	- - Ván dăm	LVC 30% hoặc CTSH
4410.12	- - Ván dăm định hướng (OSB)	LVC 30% hoặc CTSH
4410.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
4410.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	LVC 30% hoặc CTSH
4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	LVC 30% hoặc CTSH
4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3	LVC 30% hoặc CTSH
4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3	LVC 30% hoặc CTSH
4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3	LVC 30% hoặc CTSH
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.**	
4412.10	- Của tre	LVC 30% hoặc CTSH
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới	LVC 30% hoặc CTSH
4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.) , cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	LVC 30% hoặc CTSH
4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	LVC 30% hoặc CTSH
4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4412.94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	LVC 30% hoặc CTSH
4412.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
4413.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.**	LVC 30% hoặc CTH

4414.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	LVC 30% hoặc CTH
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.**	
4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	LVC 30% hoặc CTSH
4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	LVC 30% hoặc CTSH
4416.00	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**	LVC 30% hoặc CTH
4417.00	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.**	LVC 30% hoặc CTH
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).**	
4418.10	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	LVC 30% hoặc CTSH
4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	LVC 30% hoặc CTSH
4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	LVC 30% hoặc CTSH
4418.60	- Cột trụ và xà, dầm	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	LVC 30% hoặc CTSH
4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	LVC 30% hoặc CTSH
4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	LVC 30% hoặc CTSH
4418.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4418.91	- - Từ tre	LVC 30% hoặc CTSH
4418.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	
	- Từ tre:	
4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	LVC 30% hoặc CTSH
4419.12	- - Đũa	LVC 30% hoặc CTSH
4419.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
4419.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội**	

	thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.	
4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	LVC 30% hoặc CTSH
4420.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**	
4421.10	- Mắc treo quần áo	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4421.91	- - Từ tre:	LVC 30% hoặc CTSH
4421.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 45		
Lie và các sản phẩm bằng lie		
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**	
4501.10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	LVC 30% hoặc CTH
4501.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4502.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp**	LVC 30% hoặc CTH
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**	
4503.10	- Nút và nắp đậy	LVC 30% hoặc CTH
4503.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**	
4504.10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	LVC 30% hoặc CTH
4504.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 46		
Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây		
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**	
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
4601.21	- - Từ tre	LVC 30% hoặc CTH
4601.22	- - Từ song mây	LVC 30% hoặc CTH
4601.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	

4601.92	- - Từ tre:	LVC 30% hoặc CTH
4601.93	- - Từ song mây:	LVC 30% hoặc CTH
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	LVC 30% hoặc CTH
4601.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**	
	- Bằng vật liệu thực vật:	
4602.11	- - Từ tre:	LVC 30% hoặc CTH
4602.12	- - Từ song mây:	LVC 30% hoặc CTH
4602.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4602.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 47		
Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)		
4701.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	LVC 30% hoặc CTH
4702.00	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.**	LVC 30% hoặc CTH
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11	- - Từ gỗ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTH
4703.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4703.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11	- - Từ gỗ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTH
4704.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21	- - Từ gỗ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4704.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4705.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.**	LVC 30% hoặc CTH
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**	

4706.10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	LVC 30% hoặc CTH
4706.20	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	LVC 30% hoặc CTH
4706.30	- Loại khác, từ tre	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4706.91	- - Thu được từ quá trình cơ học	LVC 30% hoặc CTH
4706.92	- - Thu được từ quá trình hóa học	LVC 30% hoặc CTH
4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	LVC 30% hoặc CTH
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).**	
4707.10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
4707.20	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	LVC 30% hoặc CTH
4707.30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	LVC 30% hoặc CTH
4707.90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	LVC 30% hoặc CTH
Chương 48		
Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa		
4801.00	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.**	LVC 30% hoặc CTH
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.**	
4802.10	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	LVC 30% hoặc CTH
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	LVC 30% hoặc CTH
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trong lượng:	
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn:	LVC 30% hoặc CTH
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	LVC 30% hoặc CTH
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH

4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.61	- - Dạng cuộn:	LVC 30% hoặc CTH
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	LVC 30% hoặc CTH
4802.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4803.00	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	LVC 30% hoặc CTH
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.**	
	- Kratt lớp mặt:	
4804.11	- - Loại chưa tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
4804.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy kraft làm bao:	
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
4804.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:	
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
4804.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2:	
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
4804.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:	
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
4804.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.**	
	- Giấy để tạo lớp sóng:	

4805.11	- - Từ bột giấy bán hóa	LVC 30% hoặc CTH
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ	LVC 30% hoặc CTH
4805.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
4805.24	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	LVC 30% hoặc CTH
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	LVC 30% hoặc CTH
4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	LVC 30% hoặc CTH
4805.50	- Giấy nỉ và bìa nỉ	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:	LVC 30% hoặc CTH
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:	LVC 30% hoặc CTH
48.06	**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dang cuộn hoặc tờ.**	
4806.10	- Giấy giả da gốc thực vật	LVC 30% hoặc CTH
4806.20	- Giấy không thấm dầu mỡ	LVC 30% hoặc CTH
4806.30	- Giấy can	LVC 30% hoặc CTH
4806.40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	LVC 30% hoặc CTH
4807.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	LVC 30% hoặc CTH
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.**	
4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	LVC 30% hoặc CTH
4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	LVC 30% hoặc CTH
4808.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**	
4809.20	- Giấy tự nhân bản	LVC 30% hoặc CTH
4809.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào**	

	khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo họng lượng:	
4810.13	- - Dạng cuộn:	LVC 30% hoặc CTH
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	LVC 30% hoặc CTH
4810.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:	LVC 30% hoặc CTH
4810.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:	LVC 30% hoặc CTH
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH
4810.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa khác:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp(SEN):	LVC 30% hoặc CTH
4810.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811.41	- - Loại tự dính:	LVC 30% hoặc CTH
4811.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng	

	tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:	LVC 30% hoặc CTH
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4812.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.**	LVC 30% hoặc CTH
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**	
4813.10	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	LVC 30% hoặc CTH
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	LVC 30% hoặc CTH
4813.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**	
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:	LVC 30% hoặc CTH
4814.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**	
4816.20	- Giấy tự nhân bản:	LVC 30% hoặc CTH
4816.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.**	
4817.10	- Phong bì	LVC 30% hoặc CTH
4817.20	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	LVC 30% hoặc CTH
4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	LVC 30% hoặc CTH
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương**	

	tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	
4818.10	- Giấy vệ sinh	LVC 30% hoặc CTH
4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	LVC 30% hoặc CTH
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	LVC 30% hoặc CTH
4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	LVC 30% hoặc CTH
4818.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**	
4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	LVC 30% hoặc CTH
4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	LVC 30% hoặc CTH
4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	LVC 30% hoặc CTH
4819.40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	LVC 30% hoặc CTH
4819.50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	LVC 30% hoặc CTH
4819.60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	LVC 30% hoặc CTH
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.**	
4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	LVC 30% hoặc CTH
4820.20	- Vở bài tập	LVC 30% hoặc CTH
4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	LVC 30% hoặc CTH
4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	LVC 30% hoặc CTH
4820.50	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	LVC 30% hoặc CTH
4820.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**	
4821.10	- Đã in:	LVC 30% hoặc CTH
4821.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**	

4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	LVC 30% hoặc CTH
4822.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**	
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	LVC 30% hoặc CTH
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:	LVC 30% hoặc CTH
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
4823.61	- - Từ tre (bamboo)	LVC 30% hoặc CTH
4823.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4823.70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	LVC 30% hoặc CTH
4823.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 49		
Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ		
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**	
4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	LVC 30% hoặc CTH
4901.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**	
4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	LVC 30% hoặc CTH
4902.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4903.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	LVC 30% hoặc CTH
4904.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	LVC 30% hoặc CTH
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**	
4905.10	- Quả địa cầu	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4905.91	- - Dạng quyển	LVC 30% hoặc CTH
4905.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4906.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương**	LVC 30% hoặc CTH

	tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	
4907.00	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**	LVC 30% hoặc CTH
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias).**	
4908.10	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	LVC 30% hoặc CTH
4908.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4909.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.**	LVC 30% hoặc CTH
4910.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	LVC 30% hoặc CTH
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	LVC 30% hoặc CTH
4911.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 50		
Tơ tằm		
5001.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	LVC 30% hoặc CC
5002.00	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	LVC 30% hoặc CC
5003.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	LVC 30% hoặc CC
5004.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	LVC 30% hoặc CTH
5005.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	LVC 30% hoặc CTH
5006.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	LVC 30% hoặc CTH
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	LVC 30% hoặc CTH
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:	LVC 30% hoặc CTH
5007.90	- Các loại vải khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 51		
Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải		

dệt thoi từ các nguyên liệu trên		
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11	- - Lông cừu đã xén	LVC 30% hoặc CC
5101.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21	- - Lông cừu đã xén	LVC 30% hoặc CC
5101.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5101.30	- Đã được carbon hóa	LVC 30% hoặc CC
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	LVC 30% hoặc CC
5102.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5102.20	- Lông động vật loại thô	LVC 30% hoặc CC
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**	
5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	LVC 30% hoặc CC
5104.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	LVC 30% hoặc CTH
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**	
5105.10	- Lông cừu chải thô	LVC 30% hoặc CC
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	LVC 30% hoặc CC
5105.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	LVC 30% hoặc CC
5105.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	LVC 30% hoặc CC
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	LVC 30% hoặc CTH
5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	LVC 30% hoặc CTH
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	LVC 30% hoặc CTH

5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	LVC 30% hoặc CTH
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5108.10	- Chải thô	LVC 30% hoặc CTH
5108.20	- Chải kỹ	LVC 30% hoặc CTH
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**	
5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	LVC 30% hoặc CTH
5109.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
5110.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	LVC 30% hoặc CTH
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m2	LVC 30% hoặc CTH
5111.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5111.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m2	LVC 30% hoặc CTH
5112.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5112.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
5113.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 52		
Bông		
5201.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	LVC 30% hoặc CC
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**	

5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
5202.91	- - Bông tái chế	LVC 30% hoặc CC
5202.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5203.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	LVC 30% hoặc CC
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:	LVC 30% hoặc CTH
5204.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	LVC 30% hoặc CTH
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	LVC 30% hoặc CTH
5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	LVC 30% hoặc CTH
5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới	LVC 30% hoặc CTH

	714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	
5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	LVC 30% hoặc CTH
5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	LVC 30% hoặc CTH
5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	LVC 30% hoặc CTH
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH

5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	LVC 30% hoặc CTH
5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	LVC 30% hoặc CTH
5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	LVC 30% hoặc CTH
5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	LVC 30% hoặc CTH
5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	LVC 30% hoặc CTH
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**	
5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	LVC 30% hoặc CTH
5207.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.	
	- Chưa tẩy trắng:	
5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	LVC 30% hoặc CTH
5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	LVC 30% hoặc CTH
5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5208.19	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	LVC 30% hoặc CTH
5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	LVC 30% hoặc CTH
5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5208.29	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH

	- Đã nhuộm:	
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH
5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	LVC 30% hoặc CTH
5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5208.39	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH
5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5208.49	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:	LVC 30% hoặc CTH
5208.59	- - Vải dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.	
	- Chưa tẩy trắng:	
5209.11	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5209.19	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5209.21	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5209.29	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5209.31	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5209.39	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209.41	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5209.42	- - Vải denim	LVC 30% hoặc CTH
5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH

5209.49	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5209.51	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	LVC 30% hoặc CTH
5209.59	- - Vải dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5210.11	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5210.19	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5210.21	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5210.29	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5210.31	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5210.39	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210.41	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5210.49	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5210.51	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5210.59	- - Vải dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5211.11	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5211.19	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
5211.20	- Đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5211.31	- - Vải vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo	LVC 30% hoặc CTH

	dấu nhân	
5211.39	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211.41	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5211.42	- - Vải denim	LVC 30% hoặc CTH
5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	LVC 30% hoặc CTH
5211.49	- - Vải dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5211.51	- - Vải vân điểm:	LVC 30% hoặc CTH
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	LVC 30% hoặc CTH
5211.59	- - Vải dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông.**	
	- Trọng lượng không quá 200 g/m2:	
5212.11	- - Chưa tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5212.12	- - Đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5212.13	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5212.15	- - Đã in:	LVC 30% hoặc CTH
	- Trọng lượng trên 200 g/m2:	
5212.21	- - Chưa tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5212.22	- - Đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5212.23	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5212.25	- - Đã in:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 53		
Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy		
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	LVC 30% hoặc CC
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	LVC 30% hoặc CC
5301.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5301.30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	LVC 30% hoặc CC
53.02	Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã	

	chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	LVC 30% hoặc CC
5302.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	LVC 30% hoặc CC
5303.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5305.00	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	LVC 30% hoặc CC
53.06	**Sợi lanh.**	
5306.10	- Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**	
5307.10	- Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**	
5308.10	- Sợi dừa	LVC 30% hoặc CTH
5308.20	- Sợi gai dầu	LVC 30% hoặc CTH
5308.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**	
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5309.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5309.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**	
5310.10	- Chưa tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
5310.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
5311.00	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**	LVC 30% hoặc CTH

Chương 54		
Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo		
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	LVC 30% hoặc CC
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	LVC 30% hoặc CC
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
5402.11	- - Từ các aramit	LVC 30% hoặc CC
5402.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi dún:	
5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	LVC 30% hoặc CC
5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	LVC 30% hoặc CC
5402.33	- - Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5402.34	- - Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5402.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	LVC 30% hoặc CC
5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	LVC 30% hoặc CC
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5402.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5402.52	- - Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5402.53	- - Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5402.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5402.62	- - Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC

5402.63	- - Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5402.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
5403.10	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	LVC 30% hoặc CC
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	LVC 30% hoặc CC
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	LVC 30% hoặc CC
5403.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	LVC 30% hoặc CC
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	LVC 30% hoặc CC
5403.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	
	- Sợi monofilament:	
5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	LVC 30% hoặc CC
5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5404.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5404.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5405.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	LVC 30% hoặc CC
5406.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	LVC 30% hoặc CC
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	LVC 30% hoặc CTH
5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	LVC 30% hoặc CTH
5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH

5407.42	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.44	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.52	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.54	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:	LVC 30% hoặc CTH
5407.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.72	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.74	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.82	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.84	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.92	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.94	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**	
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5408.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH

5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5408.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5408.32	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5408.34	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
Chương 55		
Xơ sợi staple nhân tạo		
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp.**	
5501.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5501.20	- Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	LVC 30% hoặc CC
5501.40	- Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5501.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo.**	
5502.10	- Từ axetat xenlulo	LVC 30% hoặc CC
5502.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11	- - Từ các aramit	LVC 30% hoặc CC
5503.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5503.20	- Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	LVC 30% hoặc CC
5503.40	- Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5503.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
5504.10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	LVC 30% hoặc CC
5504.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**	
5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
5505.20	- Từ các xơ tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	

5506.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5506.20	- Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	LVC 30% hoặc CC
5506.40	- Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5506.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5507.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	LVC 30% hoặc CC
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	LVC 30% hoặc CTH
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509.11	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509.21	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509.31	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509.41	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CTH
5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH
5509.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH
5509.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

	- Sợi khác:	
5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH
5509.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510.11	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH
5510.90	- Sợi khác	LVC 30% hoặc CTH
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	LVC 30% hoặc CTH
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	LVC 30% hoặc CTH
5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5512.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5512.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5512.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2.**	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH

5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5513.19	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5513.29	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.39	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.49	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.**	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.19	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.29	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.49	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	LVC 30% hoặc CTH
5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH

5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5515.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5515.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5515.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.12	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.14	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.32	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.34	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.42	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.44	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH

5516.92	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.94	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
Chương 56		
Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng		
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).**	
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:	
5601.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5601.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	LVC 30% hoặc CC
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**	
5602.10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	LVC 30% hoặc CC
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
5602.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**	
	- Từ filament nhân tạo:	
5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	LVC 30% hoặc CC
5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	LVC 30% hoặc CC
5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	LVC 30% hoặc CC
5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	LVC 30% hoặc CC
5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	LVC 30% hoặc CC
5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	LVC 30% hoặc CC
5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	LVC 30% hoặc CC
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**	
5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CC
5604.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

5605.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	LVC 30% hoặc CC
5606.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	LVC 30% hoặc CC
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**	
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):	
5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	LVC 30% hoặc CC
5607.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	LVC 30% hoặc CC
5607.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	LVC 30% hoặc CC
5607.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.**	
	-Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	LVC 30% hoặc CTH
5608.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
5608.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
5609.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 57		
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác		
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**	
5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	LVC 30% hoặc CC

5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	LVC 30% hoặc CC
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
	- - - Loại khác:	
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	LVC 30% hoặc CC
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	LVC 30% hoặc CC
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5704.10	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	LVC 30% hoặc CC
5704.20	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m2 nhưng không quá 1 m2	LVC 30% hoặc CC
5704.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	LVC 30% hoặc CC
Chương 58		
Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu		
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	LVC 30% hoặc CC
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	LVC 30% hoặc CC

5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	LVC 30% hoặc CC
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):	LVC 30% hoặc CC
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	LVC 30% hoặc CC
	- Từ xơ nhân tạo:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	LVC 30% hoặc CC
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	LVC 30% hoặc CC
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	LVC 30% hoặc CC
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):	LVC 30% hoặc CC
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	LVC 30% hoặc CC
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**	
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802.11	- - Chưa tẩy trắng	LVC 30% hoặc CC
5802.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	LVC 30% hoặc CC
5803.00	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**	LVC 30% hoặc CC
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Ren dệt bằng máy:	
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
5804.30	- Ren làm bằng tay	LVC 30% hoặc CC
5805.00	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**	LVC 30% hoặc CC
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**	
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):	LVC 30% hoặc CC
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi	LVC 30% hoặc CC

	cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	
	- Vải dệt thoi khác:	
5806.31	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CC
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	LVC 30% hoặc CC
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.**	
5807.10	- Dệt thoi	LVC 30% hoặc CC
5807.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	LVC 30% hoặc CC
5808.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
5809.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	LVC 30% hoặc CC
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**	
5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	LVC 30% hoặc CTH
	- Hàng thêu khác:	
5810.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
5811.00	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 59		
Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp		
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**	
5901.10	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	LVC 30% hoặc CC
5901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông**	

	hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	LVC 30% hoặc CC
5902.20	- Từ các polyeste:	LVC 30% hoặc CC
5902.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):	LVC 30% hoặc CC
5903.20	- Với polyurethan	LVC 30% hoặc CC
5903.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**	
5904.10	- Vải sơn	LVC 30% hoặc CC
5904.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5905.00	**Các loại vải dệt phủ tường.**	LVC 30% hoặc CC
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	LVC 30% hoặc CC
5906.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
5907.00	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự.**	LVC 30% hoặc CC
5908.00	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**	LVC 30% hoặc CC
5909.00	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**	LVC 30% hoặc CC
5910.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	LVC 30% hoặc CC
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**	
5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	LVC 30% hoặc CC
5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	LVC 30% hoặc CC

	-Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m2	LVC 30% hoặc CC
5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên	LVC 30% hoặc CC
5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	LVC 30% hoặc CC
5911.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
Chương 60		
Các loại hàng dệt kim hoặc móc		
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**	
6001.10	- Vải "vòng lông dài"	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6001.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6001.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**	
6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	LVC 30% hoặc CTH
6002.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**	
6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6003.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6003.30	- Từ các xơ tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6003.40	- Từ các xơ tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
6003.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:	LVC 30% hoặc CTH

6004.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**	
	- Từ bông:	
6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
6005.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
6005.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ tổng hợp:	
6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	LVC 30% hoặc CTH
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:	LVC 30% hoặc CTH
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:	LVC 30% hoặc CTH
6005.39	- - Loại khác, đã in:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ tái tạo:	
6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
6005.42	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
6005.44	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
6005.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác.**	
6006.10	-Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ bông:	
6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
6006.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
6006.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
6006.32	- - Đã nhuộm:	LVC 30% hoặc CTH
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	LVC 30% hoặc CTH
6006.34	- - Đã in:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
6006.42	- - Đã nhuộm:	LVC 30% hoặc CTH

6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	LVC 30% hoặc CTH
6006.44	- - Đã in:	LVC 30% hoặc CTH
6006.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 61		
Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**	
6101.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6101.30	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**	
6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6102.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6102.30	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
6103.10	- Bộ com-lê	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6103.32	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6103.42	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH

6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
	- Bộ com-lê:	
6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.32	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy liền thân (1):	
6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.42	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.44	- - Từ sợi tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.52	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.62	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	

6105.10	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
6106.10	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6106.20	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
	- Quần lót và quần sịp:	
6107.11	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6107.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH

	- Loại khác:	
6108.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**	
6109.10	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11	- - Từ lông cừu	LVC 30% hoặc CTH
6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	LVC 30% hoặc CTH
6110.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6110.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6110.30	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**	
6111.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6111.30	- Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
6113.00	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	LVC 30% hoặc CTH

61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**	
6114.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.**	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần tất và quần nịt khác:	
6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	LVC 30% hoặc CTH
6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	LVC 30% hoặc CTH
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6115.95	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6116.92	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.**	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:	LVC 30% hoặc CTH
6117.90	- Các chi tiết	LVC 30% hoặc CTH
Chương 62		
Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ**	

	trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6201.12	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6201.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6201.92	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6202.12	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6202.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6202.92	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
	- Bộ com-lê:	
6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH

6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6203.32	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6203.42	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
	- Bộ com-lê:	
6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.12	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.22	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.32	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy liền thân (1):	
6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.42	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.44	- - Từ sợi tái tạo	LVC 30% hoặc CTH

6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.52	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.62	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**	
6205.20	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	LVC 30% hoặc CTH
6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6206.30	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6206.40	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207.11	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo ngủ và bộ pyiama:	
6207.21	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6207.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH

62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy ngủ và bộ pyiama:	
6208.21	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6208.91	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.**	
6209.20	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	LVC 30% hoặc CTH
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	LVC 30% hoặc CTH
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	LVC 30% hoặc CTH
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	LVC 30% hoặc CTH
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	LVC 30% hoặc CTH
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**	
	- Quần áo bơi:	
6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	LVC 30% hoặc CTH
6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	LVC 30% hoặc CTH
6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH

6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**	
6212.10	- Xu chiêng:	LVC 30% hoặc CTH
6212.20	- Gen và quần gen:	LVC 30% hoặc CTH
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):	LVC 30% hoặc CTH
6212.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**	
6213.20	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.**	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	LVC 30% hoặc CTH
6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat.**	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	LVC 30% hoặc CTH
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
6216.00	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**	LVC 30% hoặc CTH
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**	
6217.10	- Phụ kiện may mặc:	LVC 30% hoặc CTH
6217.90	- Các chi tiết	LVC 30% hoặc CTH
Chương 63		
Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn		
63.01	**Chăn và chăn du lịch.**	
6301.10	- Chăn điện	LVC 30% hoặc CC

6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	LVC 30% hoặc CC
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CC
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	LVC 30% hoặc CC
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**	
6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	LVC 30% hoặc CC
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:	
6302.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
6302.31	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	LVC 30% hoặc CC
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CC
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CC
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
6302.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CC
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
6303.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC

63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**	
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	
6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	LVC 30% hoặc CC
6304.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	LVC 30% hoặc CC
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	LVC 30% hoặc CC
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.**	
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:	LVC 30% hoặc CC
6305.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CC
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	LVC 30% hoặc CC
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	LVC 30% hoặc CC
6305.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Tăng (lều):	
6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	LVC 30% hoặc CC
6306.40	- Đệm hơi:	LVC 30% hoặc CC
6306.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	LVC 30% hoặc CC
6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	LVC 30% hoặc CC

6307.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
6308.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	LVC 30% hoặc CC
6309.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**	LVC 30% hoặc CC
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.**	
6310.10	- Đã được phân loại:	LVC 30% hoặc CC
6310.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
Chương 64		
Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên		
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.**	
6401.10	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	LVC 30% hoặc CTH
	- Giày, dép khác:	
6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	LVC 30% hoặc CTH
6401.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.**	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	LVC 30% hoặc CTH
6402.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	LVC 30% hoặc CTH
	- Giày, dép khác:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	LVC 30% hoặc CTH
6402.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.**	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	LVC 30% hoặc CTH
6403.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6403.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	LVC 30% hoặc CTH
6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	LVC 30% hoặc CTH

	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	LVC 30% hoặc CTH
6403.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giày, dép khác:	
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	LVC 30% hoặc CTH
6403.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.**	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
6404.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
64.05	**Giày, dép khác.**	
6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CTH
6405.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	LVC 30% hoặc CTH
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:	LVC 30% hoặc CTH
6406.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 65		
Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng		
6501.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	LVC 30% hoặc CTH
6502.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	LVC 30% hoặc CTH
6504.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	LVC 30% hoặc CTH
6505.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	LVC 30% hoặc CTH

65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	LVC 30% hoặc CTH
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:	LVC 30% hoặc CTH
6507.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 66		
Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên		
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**	
6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	LVC 30% hoặc CTH
6601.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6602.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	LVC 30% hoặc CTH
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**	
6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	LVC 30% hoặc CTH
6603.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 67		
Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người		
6701.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).**	LVC 30% hoặc CTH
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.**	
6702.10	- Bằng plastic	LVC 30% hoặc CTH
6702.90	- Bằng các vật liệu khác:	LVC 30% hoặc CTH
6703.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.**	LVC 30% hoặc CTH
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật**	

	hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	LVC 30% hoặc CTH
6704.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6704.20	- Bằng tóc người	LVC 30% hoặc CTH
6704.90	- Bằng vật liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 68		
Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự		
6801.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	LVC 30% hoặc CTH
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).**	
6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	LVC 30% hoặc CTH
6802.23	- - Đá granit	LVC 30% hoặc CTH
6802.29	- - Đá khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	LVC 30% hoặc CTH
6802.92	- - Đá vôi khác	LVC 30% hoặc CTH
6802.93	- - Đá granit:	LVC 30% hoặc CTH
6802.99	- - Đá khác	LVC 30% hoặc CTH
6803.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	LVC 30% hoặc CTH
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.**	

6804.10	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	LVC 30% hoặc CTH
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	LVC 30% hoặc CTH
6804.22	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	LVC 30% hoặc CTH
6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	LVC 30% hoặc CTH
6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	LVC 30% hoặc CTH
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**	
6805.10	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	LVC 30% hoặc CTH
6805.20	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	LVC 30% hoặc CTH
6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.**	
6806.10	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
6806.20	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	LVC 30% hoặc CTH
6806.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).**	
6807.10	- Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
6807.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6808.00	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.**	LVC 30% hoặc CTH
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.**	
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	LVC 30% hoặc CTH

6809.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6809.90	- Các sản phẩm khác:	LVC 30% hoặc CTH
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.**	
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	LVC 30% hoặc CTH
6810.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Sản phẩm khác:	
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	LVC 30% hoặc CTH
6810.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.**	
6811.40	- Chứa amiăng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Không chứa amiăng:	
6811.81	- - Tấm làn sóng	LVC 30% hoặc CTH
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	LVC 30% hoặc CTH
6811.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**	
6812.80	- Bằng crocidolite:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:	LVC 30% hoặc CTH
6812.92	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	LVC 30% hoặc CTH
6812.93	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	LVC 30% hoặc CTH
6812.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**	
6813.20	- Chứa amiăng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Không chứa amiăng:	

6813.81	- - Lót và đệm phanh	LVC 30% hoặc CTH
6813.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.**	
6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	LVC 30% hoặc CTH
6814.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	LVC 30% hoặc CTH
6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	LVC 30% hoặc CTH
6815.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 69		
Đồ gốm, sứ		
6901.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**	LVC 30% hoặc CTH
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**	
6902.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	LVC 30% hoặc CTH
6902.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	LVC 30% hoặc CTH
6902.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**	
6903.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	LVC 30% hoặc CTH
6903.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic	LVC 30% hoặc CTH

	(SiO2)	
6903.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**	
6904.10	- Gạch xây dựng	LVC 30% hoặc CTH
6904.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.**	
6905.10	- Ngói lợp mái	LVC 30% hoặc CTH
6905.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6906.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**	LVC 30% hoặc CTH
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện.**	
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:	
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:	LVC 30% hoặc CTH
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:	LVC 30% hoặc CTH
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.**	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11	- - Bằng sứ	LVC 30% hoặc CTH
6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	LVC 30% hoặc CTH
6909.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6909.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định.**	

6910.10	- Bằng sứ	LVC 30% hoặc CTH
6910.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.**	
6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	LVC 30% hoặc CTH
6911.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6912.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.**	LVC 30% hoặc CTH
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.**	
6913.10	- Bằng sứ:	LVC 30% hoặc CTH
6913.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.**	
6914.10	- Bằng sứ	LVC 30% hoặc CTH
6914.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 70		
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh		
7001.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.**	LVC 30% hoặc CTH
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.**	
7002.10	- Dạng hình cầu	LVC 30% hoặc CTH
7002.20	- Dạng thanh	LVC 30% hoặc CTH
	- Dạng ống:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:	LVC 30% hoặc CTH
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:	LVC 30% hoặc CTH
7002.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
	- Dạng tấm không có cốt lưới:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
7003.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:	LVC 30% hoặc CTH
7003.30	- Dạng hình:	LVC 30% hoặc CTH
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng**	

	lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.	
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
7004.90	- Loại kính khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
	- Kính không có cốt lưới khác:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	LVC 30% hoặc CTH
7005.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7005.30	- Kính có cốt lưới	LVC 30% hoặc CTH
7006.00	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**	LVC 30% hoặc CTH
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass).**	
	- Kính tôi an toàn:	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	LVC 30% hoặc CTH
7007.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	LVC 30% hoặc CTH
7007.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7008.00	**Kính hộp nhiều lớp**	LVC 30% hoặc CTH
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.**	
7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7009.91	- - Chưa có khung	LVC 30% hoặc CTH
7009.92	- - Có khung	LVC 30% hoặc CTH
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.**	
7010.10	- Ống dạng ampoule	LVC 30% hoặc CTH
7010.20	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	LVC 30% hoặc CTH

7010.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.**	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:	LVC 30% hoặc CTH
7011.20	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	LVC 30% hoặc CTH
7011.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).**	
7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	LVC 30% hoặc CTH
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.22	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.28	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.33	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.37	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.41	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300 ^{o}C	LVC 30% hoặc CTH
7013.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013.91	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7014.00	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.**	LVC 30% hoặc CTH
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.**	
7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	LVC 30% hoặc CTH
7015.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây**	

	dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.	
7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	LVC 30% hoặc CTH
7016.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**	
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	LVC 30% hoặc CTH
7017.20	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300 ^{o}C	LVC 30% hoặc CTH
7017.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.**	
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:	LVC 30% hoặc CTH
7018.20	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	LVC 30% hoặc CTH
7018.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).**	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019.11	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	LVC 30% hoặc CTH
7019.12	- - Sợi thô	LVC 30% hoặc CTH
7019.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019.31	- - Chiếu	LVC 30% hoặc CTH
7019.32	- - Tấm mỏng (voan)	LVC 30% hoặc CTH
7019.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7019.40	- Vải dệt thoi từ sợi thô	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	LVC 30% hoặc CTH

7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	LVC 30% hoặc CTH
7019.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7019.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7020.00	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 71		
Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại		
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	CC
	- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101.21	- - Chưa được gia công	CC
7101.22	- - Đã gia công	LVC 30% hoặc CTSH
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**	
7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	LVC 30% hoặc CC
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	LVC 30% hoặc CTSH
7102.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	LVC 30% hoặc CTSH
7102.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	LVC 30% hoặc CTSH
7103.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý**	

	tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	LVC 30% hoặc CTH
7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	LVC 30% hoặc CTH
7104.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**	
7105.10	- Của kim cương	LVC 30% hoặc CTH
7105.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	
7106.10	- Dạng bột	LVC 30% hoặc CTH
	- Dạng khác:	
7106.91	- - Chưa gia công	LVC 30% hoặc CTH
7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	LVC 30% hoặc CTH
7107.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	LVC 30% hoặc CTH
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11	- - Dạng bột	LVC 30% hoặc CTH
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:	LVC 30% hoặc CTH
7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	LVC 30% hoặc CTH
7108.20	- Dạng tiền tệ	LVC 30% hoặc CTH
7109.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.**	LVC 30% hoặc CTH
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	
	- Bạch kim:	
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Paladi:	
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Rodi:	
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Iridi, osmi và ruteni:	

7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7111.00	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	LVC 30% hoặc CC
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.**	
7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	LVC 30% hoặc CTH
7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	LVC 30% hoặc CTH
7112.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	LVC 30% hoặc CTSH
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	LVC 30% hoặc CTSH
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	LVC 30% hoặc CTSH
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	LVC 30% hoặc CTSH
7114.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	
7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	LVC 30% hoặc CTH
7115.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**	
7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	LVC 30% hoặc CTH
7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái	LVC 30% hoặc CTH

	tạo)	
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.**	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	LVC 30% hoặc CTSH
7117.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
7117.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
71.18	**Tiền kim loại.**	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	LVC 30% hoặc CTH
7118.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 72		
Sắt và thép		
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**	
7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	CTH
7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	CTH
7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	CTH
72.02	**Hợp kim fero.**	
	- Fero - mangan:	
7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	CTH
7202.19	- - Loại khác	CTH
	- Fero - silic:	
7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	CTH
7202.29	- - Loại khác	CTH
7202.30	- Fero - silic - mangan	CTH
	- Fero - crôm:	
7202.41	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	CTH
7202.49	- - Loại khác	CTH
7202.50	- Fero - silic - crôm	CTH
7202.60	- Fero - niken	CTH
7202.70	- Fero - molipđen	CTH
7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	CTH
	- Loại khác:	
7202.91	- - Fero - titan và fero - silic - titan	CTH
7202.92	- - Fero - vanadi	CTH

7202.93	- - Fero - niobi	CTH
7202.99	- - Loại khác	CTH
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.**	
7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	CTH
7203.90	- Loại khác	CTH
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**	
7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	CTH
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21	- - Bằng thép không gỉ	CTH
7204.29	- - Loại khác	CTH
7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	CTH
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	CTH
7204.49	- - Loại khác	CTH
7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	CTH
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**	
7205.10	- Hạt	CTH
	- Bột:	
7205.21	- - Của thép hợp kim	CTH
7205.29	- - Loại khác	CTH
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).**	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:	CTH
7206.90	- Loại khác	CTH
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	CTH
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH
7207.19	- - Loại khác	CTH
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng	CTH

	lượng:	
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**	
7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	CTH
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH
7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	CTH
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH
7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH
7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:	CTH
7208.40	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	CTH
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH
7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH
7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:	CTH
7208.90	- Loại khác:	CTH
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**	
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	

7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
	- Được mạ hoặc háng thiếc:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Dạng lượn sóng:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.49	- - Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.69	- - Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng	CTH

	cuộn và không có hình dập nổi:	
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH
7211.19	- - Loại khác:	CTH
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	CTH
7211.29	- - Loại khác:	CTH
7211.90	- Loại khác:	CTH
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.60	- Được dát phủ:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**	
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	CTH
7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	CTH
7213.99	- - Loại khác:	CTH
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.**	
7214.10	- Đã qua rèn:	CTH
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	CTH
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	CTH
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH
7214.99	- - Loại khác:	CTH
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**	

7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH
7215.90	- Loại khác:	CTH
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.**	
7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	CTH
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21	- - Hình chữ L:	CTH
7216.22	- - Hình chữ T	CTH
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31	- - Hình chữ U:	CTH
7216.32	- - Hình chữ I:	CTH
7216.33	- - Hình chữ H:	CTH
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	CTH
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	CTH
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	CTH
7216.69	- - Loại khác	CTH
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	CTH
7216.99	- - Loại khác	CTH
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.**	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.**	
7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
	- Loại khác:	

7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	CTH
7218.99	- - Loại khác	CTH
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH
7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH
7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH
7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH
7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH
7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTH
7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH
7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	CTH
7219.90	- Loại khác	CTH
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH ngoại trừ 7219
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	CTH ngoại trừ 7219
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH ngoại trừ 7219
7220.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ 7219
7221.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.**	CTH
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.**	
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	CTH
7222.19	- - Loại khác	CTH
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình	CTH

	nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7222.30	- Các thanh và que khác:	CTH
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH
7223.00	**Dây thép không gỉ.**	CTH
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.**	
7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
7224.90	- Loại khác	CTH
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	CTH
7225.19	- - Loại khác	CTH
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	CTH
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	CTH
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH
7225.99	- - Loại khác:	CTH
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	-
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	CTH
7226.19	- - Loại khác:	CTH
7226.20	- Bằng thép gió:	CTH
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	CTH
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH
7226.99	- - Loại khác:	CTH
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**	
7227.10	- Bằng thép gió	CTH
7227.20	- Bằng thép mangan - silic	CTH
7227.90	- Loại khác	CTH

72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	CTH
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	CTH
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	CTH
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:	CTH
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	CTH
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH
7228.80	- Thanh và que rỗng:	CTH
72.29	**Dây thép hợp kim khác.**	
7229.20	- Bằng thép silic-mangan	CTH
7229.90	- Loại khác:	CTH
Chương 73		
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép		
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn.**	
7301.10	- Cọc cừ	LVC 30% hoặc CC
7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	LVC 30% hoặc CC
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.**	
7302.10	- Ray	LVC 30% hoặc CTH
7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	LVC 30% hoặc CTH
7302.40	- Thanh nối ray và tấm đế	LVC 30% hoặc CTH
7302.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7303.00	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.**	LVC 30% hoặc CTH
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11	- - Bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7304.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7304.23	- - Ống khoan khác:	LVC 30% hoặc CTH
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7304.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	LVC 30% hoặc CTH
7304.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	LVC 30% hoặc CTH
7304.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	LVC 30% hoặc CTH
7304.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7304.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.**	
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	LVC 30% hoặc CTH
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	LVC 30% hoặc CTH
7305.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, được hàn:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	LVC 30% hoặc CTH
7305.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7305.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7306.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	

7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7306.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	LVC 30% hoặc CTH
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:	LVC 30% hoặc CTH
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	LVC 30% hoặc CTH
7306.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.**	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:	LVC 30% hoặc CTH
7307.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Mặt bích:	LVC 30% hoặc CTH
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	LVC 30% hoặc CTH
7307.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7307.91	- - Mặt bích:	LVC 30% hoặc CTH
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
7307.93	- - Loại hàn giáp mới:	LVC 30% hoặc CTH
7307.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.**	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	LVC 30% hoặc CTH
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	LVC 30% hoặc CTH
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	LVC 30% hoặc CTH

7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	LVC 30% hoặc CTH
7308.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7309.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	LVC 30% hoặc CTH
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	LVC 30% hoặc CTH
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	LVC 30% hoặc CTH
7310.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7311.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.**	LVC 30% hoặc CTH
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.**	
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	LVC 30% hoặc CTH
7312.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7313.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.**	LVC 30% hoặc CTH
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.**	
	- Tấm đan dệt thoi:	
7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7314.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7314.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:	

7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7314.42	- - Được tráng plastic	LVC 30% hoặc CTH
7314.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	LVC 30% hoặc CTH
73.15	**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.**	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315.11	- - Xích con lăn:	LVC 30% hoặc CTH
7315.12	- - Xích khác:	LVC 30% hoặc CTH
7315.19	- - Các bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
7315.20	- Xích trượt	LVC 30% hoặc CTH
	- Xích khác:	
7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	LVC 30% hoặc CTH
7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	LVC 30% hoặc CTH
7315.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7315.90	- Các bộ phận khác:	LVC 30% hoặc CTH
7316.00	**Neo tàu (1), neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	LVC 30% hoặc CTH
7317.00	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.**	LVC 30% hoặc CTH
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.**	
7318.11	- - Vít đầu vuông	LVC 30% hoặc CTH
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:	LVC 30% hoặc CTH
7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	LVC 30% hoặc CTH
7318.14	- - Vít tự hãm:	LVC 30% hoặc CTH
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	LVC 30% hoặc CTH
7318.16	- - Đai ốc:	LVC 30% hoặc CTH
7318.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các sản phẩm không có ren:	
7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	LVC 30% hoặc CTH
7318.22	- - Vòng đệm khác	LVC 30% hoặc CTH
7318.23	- - Đinh tán:	LVC 30% hoặc CTH
7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	LVC 30% hoặc CTH

7318.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**	
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:	LVC 30% hoặc CTH
7319.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.**	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	LVC 30% hoặc CTH
7320.20	- Lò xo cuộn:	LVC 30% hoặc CTH
7320.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:	
7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	LVC 30% hoặc CTH
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:	LVC 30% hoặc CTH
	- Dụng cụ khác:	
7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	LVC 30% hoặc CTH
7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	LVC 30% hoặc CTH
7321.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11	- - Bằng gang đúc	LVC 30% hoặc CTH
7322.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7322.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.**	

7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:	LVC 30% hoặc CTH
7323.92	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	LVC 30% hoặc CTH
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	LVC 30% hoặc CTH
7323.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	LVC 30% hoặc CTH
7324.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.**	
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	LVC 30% hoặc CTH
7325.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.**	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	LVC 30% hoặc CTH
7326.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	LVC 30% hoặc CTH
7326.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 74		
Đồng và các sản phẩm bằng đồng		
7401.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa).**	LVC 30% hoặc CC
7402.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	LVC 30% hoặc CC
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.**	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11	- - Cực âm và các phần của cực âm	LVC 30% hoặc CTH
7403.12	- - Thanh để kéo dây	LVC 30% hoặc CTH
7403.13	- - Que	LVC 30% hoặc CTH
7403.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

	- Hợp kim đồng:	
7403.21	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7403.22	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	LVC 30% hoặc CTH
7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	LVC 30% hoặc CTH
7404.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng.**	LVC 30% hoặc CTH
7405.00	**Hợp kim đồng chủ.**	LVC 30% hoặc CTH
74.06	**Bột và vảy đồng.**	
7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	LVC 30% hoặc CTH
7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	LVC 30% hoặc CTH
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7407.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
74.08	**Dây đồng.**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	LVC 30% hoặc CTH
7408.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.21	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7408.22	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	LVC 30% hoặc CTH
7408.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7409.11	- - Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
7409.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7409.21	- - Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
7409.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
7409.31	- - Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
7409.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7409.40	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	LVC 30% hoặc CTH
7409.90	- Bằng hợp kim đồng khác	LVC 30% hoặc CTH

74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.**	
	- Chưa được bồi:	
7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
7410.12	- - Bằng hợp kim đồng	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã được bồi:	
7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện:	LVC 30% hoặc CTH
7410.22	- - Bằng hợp kim đồng	LVC 30% hoặc CTH
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**	
7411.10	- Bằng đồng tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7411.21	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7411.22	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	LVC 30% hoặc CTH
7411.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).**	
7412.10	- Bằng đồng tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:	LVC 30% hoặc CTH
7413.00	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.**	LVC 30% hoặc CTH
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.**	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, chưa được ren:	
7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	LVC 30% hoặc CTH
7415.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	LVC 30% hoặc CTH
7415.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng.**	

7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	LVC 30% hoặc CTH
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng.**	
7419.10	- Xích và các bộ phận của xích	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:	LVC 30% hoặc CTH
7419.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 75		
Niken và các sản phẩm bằng niken		
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**	
7501.10	- Sten niken	LVC 30% hoặc CTH
7501.20	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	LVC 30% hoặc CTH
75.02	**Niken chưa gia công.**	
7502.10	- Niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7502.20	- Hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
7503.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken.**	LVC 30% hoặc CTH
7504.00	**Bột và vảy niken.**	LVC 30% hoặc CTH
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7505.12	- - Bằng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
	- Dây:	
7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7505.22	- - Bằng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	
7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7506.20	- Bằng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).**	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11	- - Bằng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7507.12	- - Bằng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH

7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	LVC 30% hoặc CTSH
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken.**	
7508.10	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	LVC 30% hoặc CTH
7508.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 76		
Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm		
76.01	**Nhôm chưa gia công.**	
7601.10	- Nhôm, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7601.20	- Hợp kim nhôm	LVC 30% hoặc CTH
7602.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm.**	LVC 30% hoặc CTH
76.03	**Bột và vảy nhôm.**	
7603.10	- Bột không có cấu trúc vảy	LVC 30% hoặc CTH
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:	LVC 30% hoặc CTH
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	LVC 30% hoặc CTH
7604.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
76.05	**Dây nhôm.**	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	LVC 30% hoặc CTH
7605.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	LVC 30% hoặc CTH
7605.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	LVC 30% hoặc CTH
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7606.92	- - Bằng hợp kim nhôm	LVC 30% hoặc CTH
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.**	
	- Chưa được bồi:	

7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	LVC 30% hoặc CTH
7607.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7607.20	- Đã bồi:	LVC 30% hoặc CTH
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.**	
7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	LVC 30% hoặc CTH
7609.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm.**	LVC 30% hoặc CTH
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.**	
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	LVC 30% hoặc CTH
7610.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7611.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	LVC 30% hoặc CTH
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	
7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	LVC 30% hoặc CTH
7612.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7613.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.**	LVC 30% hoặc CTH
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.**	
7614.10	- Có lõi thép:	LVC 30% hoặc CTH
7614.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.**	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH

7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm.**	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7616.91	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	LVC 30% hoặc CTH
7616.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 78		
Chì và các sản phẩm bằng chì		
78.01	**Chì chưa gia công.**	
7801.10	- Chì tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	LVC 30% hoặc CTH
7801.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7802.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì.**	LVC 30% hoặc CTH
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	LVC 30% hoặc CTH
7804.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7804.20	- Bột và vảy chì	LVC 30% hoặc CTH
7806.00	**Các sản phẩm khác bằng chì.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 79		
Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm		
79.01	**Kẽm chưa gia công.**	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
7901.20	- Hợp kim kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7902.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm.**	LVC 30% hoặc CTH
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm.**	
7903.10	- Bụi kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7903.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7904.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	LVC 30% hoặc CTH
7905.00	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	LVC 30% hoặc CTH

7907.00	**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 80		
Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc		
80.01	**Thiếc chưa gia công**	
8001.10	- Thiếc, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
8001.20	- Hợp kim thiếc	LVC 30% hoặc CTH
8002.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**	LVC 30% hoặc CTH
8003.00	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**	LVC 30% hoặc CTH
8007.00	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 81		
Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng		
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8101.10	- Bột	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	LVC 30% hoặc CTSH
8101.96	- - Dây	LVC 30% hoặc CTSH
8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8101.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8102.10	- Bột	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	LVC 30% hoặc CTSH
8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	LVC 30% hoặc CTSH
8102.96	- - Dây	LVC 30% hoặc CTSH
8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8102.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8103.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và**	

	mảnh vụn.	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTSH
8104.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8104.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	LVC 30% hoặc CTSH
8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8105.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8106.00	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	LVC 30% hoặc CTH
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8107.20	- Cađimi chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8107.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8108.20	- Titan chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8108.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8109.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8110.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8111.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	LVC 30% hoặc CTH

81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	- Beryli:	
8112.12	- - Chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8112.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Crôm:	
8112.21	- - Chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8112.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tali:	
8112.51	- - Chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8112.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8113.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 82		
Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản		
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.**	
8201.10	- Mai và xẻng	LVC 30% hoặc CTH
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	LVC 30% hoặc CTH
8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	LVC 30% hoặc CTH
8201.50	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	LVC 30% hoặc CTH
8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	LVC 30% hoặc CTH
8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	LVC 30% hoặc CTH
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**	

8202.10	- Cưa tay	LVC 30% hoặc CTH
8202.20	- Lưỡi cưa vòng	LVC 30% hoặc CTH
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	LVC 30% hoặc CTH
8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8202.40	- Lưỡi cưa xích	LVC 30% hoặc CTH
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8202.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.**	
8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8203.30	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.**	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11	- - Không điều chỉnh được	LVC 30% hoặc CTH
8204.12	- - Điều chỉnh được	LVC 30% hoặc CTH
8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	LVC 30% hoặc CTH
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.**	
8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	LVC 30% hoặc CTH
8205.20	- Búa và búa tạ	LVC 30% hoặc CTH
8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	LVC 30% hoặc CTH
8205.40	- Tuốc nơ vít	LVC 30% hoặc CTH
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính);	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	LVC 30% hoặc CTH
8205.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8205.60	- Đèn hàn	LVC 30% hoặc CTH

8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	LVC 30% hoặc CTH
8206.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.**	LVC 30% hoặc CTH
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.**	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	LVC 30% hoặc CTH
8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	LVC 30% hoặc CTH
8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	LVC 30% hoặc CTH
8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	LVC 30% hoặc CTH
8207.70	- Dụng cụ để cán	LVC 30% hoặc CTH
8207.80	- Dụng cụ để tiện	LVC 30% hoặc CTH
8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	LVC 30% hoặc CTH
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**	
8208.10	- Để gia công kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8208.20	- Để chế biến gỗ	LVC 30% hoặc CTH
8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	LVC 30% hoặc CTH
8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	LVC 30% hoặc CTH
8208.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8209.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.**	LVC 30% hoặc CTH
8210.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.**	LVC 30% hoặc CTH
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.**	
8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	LVC 30% hoặc CTH

8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	LVC 30% hoặc CTH
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	LVC 30% hoặc CTH
8211.94	- - Lưỡi dao:	LVC 30% hoặc CTH
8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	LVC 30% hoặc CTH
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).**	
8212.10	- Dao cạo	LVC 30% hoặc CTH
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	LVC 30% hoặc CTH
8212.90	- Các bộ phận khác	LVC 30% hoặc CTH
8213.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.**	LVC 30% hoặc CTH
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).**	
8214.10	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	LVC 30% hoặc CTH
8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	LVC 30% hoặc CTH
8214.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.**	
8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8215.91	- - Được mạ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
8215.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 83		
Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản		
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**	
8301.10	- Khóa móc	LVC 30% hoặc CTSH
8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	LVC 30% hoặc CTSH
8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	LVC 30% hoặc CTSH
8301.40	- Khóa loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	LVC 30% hoặc CTSH

8301.60	- Các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8301.70	- Chìa rời	LVC 30% hoặc CTH
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**	
8302.10	- Bản lề (Hinges)	LVC 30% hoặc CTH
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):	LVC 30% hoặc CTH
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:	LVC 30% hoặc CTH
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:	LVC 30% hoặc CTH
8302.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	LVC 30% hoặc CTH
8303.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.**	LVC 30% hoặc CTH
8304.00	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.**	LVC 30% hoặc CTH
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.**	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	LVC 30% hoặc CTSH
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	LVC 30% hoặc CTSH
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	LVC 30% hoặc CTSH
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.**	

8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	LVC 30% hoặc CTSH
8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	LVC 30% hoặc CTSH
8306.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:	LVC 30% hoặc CTSH
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.**	
8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH
8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	LVC 30% hoặc CTH
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.**	
8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	LVC 30% hoặc CTSH
8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	LVC 30% hoặc CTSH
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	LVC 30% hoặc CTSH
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.**	
8309.10	- Nắp hình vương miện	LVC 30% hoặc CTSH
8309.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8310.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**	LVC 30% hoặc CTH
83.11	**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc Carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc Carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại.**	
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	LVC 30% hoặc CTSH
8311.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 84		

Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng		
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.**	
8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	LVC 30% hoặc CTSH
8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	LVC 30% hoặc CTSH
8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	LVC 30% hoặc CTSH
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.**	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	LVC 30% hoặc CTSH
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	LVC 30% hoặc CTSH
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	LVC 30% hoặc CTSH
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	LVC 30% hoặc CTSH
8402.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**	
8403.10	- Nồi hơi	LVC 30% hoặc CTSH
8403.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.**	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	LVC 30% hoặc CTSH
8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	LVC 30% hoặc CTSH
8404.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.**	
8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	LVC 30% hoặc CTSH
8405.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH

84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.**	
8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tua bin loại khác:	
8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	LVC 30% hoặc CTSH
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	LVC 30% hoặc CTSH
8406.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.**	
8407.10	- Động cơ phương tiện bay	LVC 30% hoặc CTSH
	- Động cơ máy thủy:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	LVC 30% hoặc CTSH
8407.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	LVC 30% hoặc CTH
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	LVC 30% hoặc CTH
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	LVC 30% hoặc CTH
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	LVC 30% hoặc CTH
8407.90	- Động cơ khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	LVC 30% hoặc CTSH
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	LVC 30% hoặc CTSH
8408.90	- Động cơ khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.**	
8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8409.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.**	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	LVC 30% hoặc CTSH
8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	LVC 30% hoặc CTSH
8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	LVC 30% hoặc CTSH

8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	LVC 30% hoặc CTH
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.**	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	LVC 30% hoặc CTSH
8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	LVC 30% hoặc CTSH
8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	LVC 30% hoặc CTSH
8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	LVC 30% hoặc CTSH
8411.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
84.12	**Động cơ và mô tơ khác.**	
8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	LVC 30% hoặc CTSH
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	LVC 30% hoặc CTSH
8412.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	LVC 30% hoặc CTSH
8412.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8412.80	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8412.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.**	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	LVC 30% hoặc CTSH
8413.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	LVC 30% hoặc CTSH
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	LVC 30% hoặc CTSH
8413.40	- Bơm bê tông	LVC 30% hoặc CTSH
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	LVC 30% hoặc CTSH

8413.70	- Bơm ly tâm khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	LVC 30% hoặc CTSH
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Của bơm:	LVC 30% hoặc CTH
8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	LVC 30% hoặc CTSH
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.**	
8414.10	- Bơm chân không	LVC 30% hoặc CTSH
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.80	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.**	
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	LVC 30% hoặc CTSH
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	LVC 30% hoặc CTSH
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	LVC 30% hoặc CTSH
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	LVC 30% hoặc CTSH
8415.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.**	

8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	LVC 30% hoặc CTSH
8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	LVC 30% hoặc CTSH
8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
8416.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.**	
8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	LVC 30% hoặc CTSH
8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	LVC 30% hoặc CTSH
8417.80	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8417.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.**	
8418.10	- Tủ kết đông lạnh (1) liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tủ lạnh (1), loại sử dụng trong gia đình:	
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	LVC 30% hoặc CTSH
8418.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8418.30	- Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	LVC 30% hoặc CTSH
8418.40	- Tủ kết đông (1), loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	LVC 30% hoặc CTSH
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	
8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	LVC 30% hoặc CTSH
8418.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	LVC 30% hoặc CTH
8418.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.**	

	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTSH
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8420.91	- - Trục cán:	LVC 30% hoặc CTH
8420.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11	- - Máy tách kem	LVC 30% hoặc CTSH
8421.12	- - Máy làm khô quần áo	LVC 30% hoặc CTSH
8421.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	LVC 30% hoặc CTSH
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	LVC 30% hoặc CTSH
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	LVC 30% hoặc CTSH
8421.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	LVC 30% hoặc CTSH

8421.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	LVC 30% hoặc CTH
8421.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.**	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	LVC 30% hoặc CTH
8422.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	LVC 30% hoặc CTH
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	LVC 30% hoặc CTH
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	LVC 30% hoặc CTSH
8422.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.**	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	LVC 30% hoặc CTSH
8423.20	- Cân băng tải:	LVC 30% hoặc CTSH
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
8423.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	LVC 30% hoặc CTSH
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	LVC 30% hoặc CTSH
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH

8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	LVC 30% hoặc CTSH
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	LVC 30% hoặc CTSH
8424.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Thiết bị khác:	
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	LVC 30% hoặc CTSH
8424.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8424.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.**	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	LVC 30% hoặc CTSH
8425.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	LVC 30% hoặc CTSH
8425.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	LVC 30% hoặc CTSH
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8425.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	LVC 30% hoặc CTSH
8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	LVC 30% hoặc CTSH
8426.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8426.20	- Cần trục tháp	LVC 30% hoặc CTSH
8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41	- - Chạy bánh lốp	LVC 30% hoặc CTSH
8426.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khác:	

8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	LVC 30% hoặc CTSH
8426.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.**	
8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	LVC 30% hoặc CTH
8427.20	- Xe tự hành khác	LVC 30% hoặc CTH
8427.90	- Các loại xe khác	LVC 30% hoặc CTH
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).**	
8428.10	- Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	LVC 30% hoặc CTSH
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	LVC 30% hoặc CTSH
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	LVC 30% hoặc CTSH
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	LVC 30% hoặc CTSH
8428.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	LVC 30% hoặc CTSH
8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	LVC 30% hoặc CTSH
8428.90	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.**	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11	- - Loại bánh xích	LVC 30% hoặc CTSH
8429.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8429.20	- Máy san đất	LVC 30% hoặc CTSH
8429.30	- Máy cạp	LVC 30% hoặc CTSH
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	LVC 30% hoặc CTSH
8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360^{o}	LVC 30% hoặc CTSH
8429.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất,**	

	khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.	
8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	LVC 30% hoặc CTSH
8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31	- - Loại tự hành	LVC 30% hoặc CTSH
8430.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41	- - Loại tự hành	LVC 30% hoặc CTSH
8430.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8430.50	- Máy khác, loại tự hành	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	LVC 30% hoặc CTSH
8430.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	LVC 30% hoặc CTSH
8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	LVC 30% hoặc CTSH
8431.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	LVC 30% hoặc CTSH
8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	LVC 30% hoặc CTSH
8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	LVC 30% hoặc CTH
8431.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.**	
8432.10	- Máy cày	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	
8432.21	- - Bừa đĩa	LVC 30% hoặc CTSH
8432.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không	LVC 30% hoặc CTSH

	cần xới đất (no-till)	
8432.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	LVC 30% hoặc CTSH
8432.42	- - Máy rắc phân bón	LVC 30% hoặc CTSH
8432.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8432.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	LVC 30% hoặc CTSH
8433.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	LVC 30% hoặc CTSH
8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	LVC 30% hoặc CTSH
8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	LVC 30% hoặc CTSH
8433.52	- - Máy đập khác	LVC 30% hoặc CTSH
8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	LVC 30% hoặc CTSH
8433.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8433.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**	
8434.10	- Máy vắt sữa:	LVC 30% hoặc CTSH
8434.20	- Máy chế biến sữa:	LVC 30% hoặc CTSH
8434.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**	
8435.10	- Máy:	LVC 30% hoặc CTSH
8435.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt;**	

	máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	LVC 30% hoặc CTSH
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	LVC 30% hoặc CTSH
8436.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8436.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	LVC 30% hoặc CTSH
8436.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:	LVC 30% hoặc CTSH
8437.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8437.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**	
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	LVC 30% hoặc CTSH
8438.30	- Máy sản xuất đường:	LVC 30% hoặc CTSH
8438.40	- Máy sản xuất bia	LVC 30% hoặc CTSH
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	LVC 30% hoặc CTSH
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	LVC 30% hoặc CTSH
8438.80	- Máy loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8438.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.**	
8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	LVC 30% hoặc CTSH
8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	LVC 30% hoặc CTSH
8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	LVC 30% hoặc CTSH
8439.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**	
8440.10	- Máy:	LVC 30% hoặc CTSH
8440.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	LVC 30% hoặc CTSH
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	LVC 30% hoặc CTSH
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	LVC 30% hoặc CTSH
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	LVC 30% hoặc CTSH
8441.80	- Máy loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8441.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).**	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	LVC 30% hoặc CTSH
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	LVC 30% hoặc CTSH
8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	LVC 30% hoặc CTSH
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	LVC 30% hoặc CTSH
8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	LVC 30% hoặc CTSH
8443.13	- - Máy in offset khác	LVC 30% hoặc CTSH
8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	LVC 30% hoặc CTSH
8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	LVC 30% hoặc CTSH
8443.16	- - Máy in flexo(1)	LVC 30% hoặc CTSH
8443.17	- - Máy in ống đồng(1) (*)	LVC 30% hoặc CTSH

8443.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	LVC 30% hoặc CTSH
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	LVC 30% hoặc CTSH
8443.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	LVC 30% hoặc CTH
8443.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8444.00	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**	LVC 30% hoặc CTH
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**	
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.12	- - Máy chải kỹ:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.20	- Máy kéo sợi:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.46	**Máy dệt.**	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	LVC 30% hoặc CTSH
8446.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	LVC 30% hoặc CTSH
84.47	**- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi**	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	LVC 30% hoặc CTSH

8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 ram:	LVC 30% hoặc CTSH
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	LVC 30% hoặc CTSH
8447.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	LVC 30% hoặc CTSH
8448.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31	- - Kim chải	LVC 30% hoặc CTSH
8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	LVC 30% hoặc CTSH
8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	LVC 30% hoặc CTSH
8448.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	LVC 30% hoặc CTSH
8448.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	LVC 30% hoặc CTSH
8448.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8449.00	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**	LVC 30% hoặc CTH
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	LVC 30% hoặc CTSH
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:	LVC 30% hoặc CTSH
8450.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	LVC 30% hoặc CTSH
8450.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.**	
8451.10	- Máy giặt khô	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy sấy:	
8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	LVC 30% hoặc CTSH
8451.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	LVC 30% hoặc CTSH
8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	LVC 30% hoặc CTSH
8451.50	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	LVC 30% hoặc CTSH
8451.80	- Máy loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8451.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**	
8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khâu khác:	
8452.21	- - Loại tự động	LVC 30% hoặc CTSH
8452.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8452.30	- Kim máy khâu	LVC 30% hoặc CTSH
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	LVC 30% hoặc CTH
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.**	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	LVC 30% hoặc CTSH
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	LVC 30% hoặc CTSH
8453.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8453.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**	
8454.10	- Lò thổi	LVC 30% hoặc CTSH

8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	LVC 30% hoặc CTSH
8454.30	- Máy đúc	LVC 30% hoặc CTSH
8454.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8455	**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**	
8455.10	- Máy cán ống	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy cán khác:	
8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	LVC 30% hoặc CTSH
8455.22	- - Máy cán nguội	LVC 30% hoặc CTSH
8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	LVC 30% hoặc CTSH
8455.90	- Bộ phận khác	LVC 30% hoặc CTSH
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**	
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser	LVC 30% hoặc CTSH
8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	LVC 30% hoặc CTSH
8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	LVC 30% hoặc CTSH
8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	LVC 30% hoặc CTSH
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	LVC 30% hoặc CTSH
8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	LVC 30% hoặc CTSH
8456.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**	
8457.10	- Trung tâm gia công:	LVC 30% hoặc CTSH
8457.20	- Máy một vị trí gia công	LVC 30% hoặc CTSH
8457.30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	LVC 30% hoặc CTSH
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11	- - Điều khiển số:	LVC 30% hoặc CTSH
8458.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy tiện khác:	
8458.91	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8458.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển**	

	được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khoan khác:	
8459.21	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8459.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy doa-phay khác:	
8459.31	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8459.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy doa khác:	
8459.41	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8459.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8459.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy phay khác:	
8459.61	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8459.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**	
	- Máy mài phẳng:	
8460.12	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8460.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy mài khác:	
8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8460.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	LVC 30% hoặc CTSH
8460.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	LVC 30% hoặc CTSH

8460.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**	
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	LVC 30% hoặc CTSH
8461.30	- Máy chuốt:	LVC 30% hoặc CTSH
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	LVC 30% hoặc CTSH
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	LVC 30% hoặc CTSH
8461.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên.**	
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8462.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.31	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8462.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.41	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8462.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8462.91	- - Máy ép thủy lực	LVC 30% hoặc CTSH
8462.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH
8463.20	- Máy lăn ren:	LVC 30% hoặc CTSH
8463.30	- Máy gia công dây:	LVC 30% hoặc CTSH
8463.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**	

8464.10	- Máy cưa:	LVC 30% hoặc CTH
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:	LVC 30% hoặc CTH
8464.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**	
8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	LVC 30% hoặc CTSH
8465.20	- Trung tâm gia công	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8465.91	- - Máy cưa:	LVC 30% hoặc CTSH
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	LVC 30% hoặc CTSH
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:	LVC 30% hoặc CTSH
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	LVC 30% hoặc CTSH
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	LVC 30% hoặc CTSH
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	LVC 30% hoặc CTSH
8465.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.**	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	LVC 30% hoặc CTH
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	LVC 30% hoặc CTH
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	LVC 30% hoặc CTH
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	LVC 30% hoặc CTSH
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:	LVC 30% hoặc CTH
8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	LVC 30% hoặc CTH
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.**	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển, động quay và chuyển động va đập)	LVC 30% hoặc CTSH
8467.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

	- Có động cơ điện gắn liền:	
8467.21	- - Khoan các loại	LVC 30% hoặc CTSH
8467.22	- - Cưa	LVC 30% hoặc CTSH
8467.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dụng cụ khác:	
8467.81	- - Cưa xích	LVC 30% hoặc CTSH
8467.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Của cưa xích:	LVC 30% hoặc CTSH
8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	LVC 30% hoặc CTSH
8467.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**	
8468.10	- Ống xì cầm tay	LVC 30% hoặc CTSH
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8468.80	- Máy và thiết bị khác	LVC 30% hoặc CTSH
8468.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**	
8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21	- - Có gắn bộ phận in	LVC 30% hoặc CTH
8470.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8470.30	- Máy tính khác	LVC 30% hoặc CTH
8470.50	- Máy tính tiền	LVC 30% hoặc CTH
8470.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	

8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	LVC 30% hoặc CTSH
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	LVC 30% hoặc CTSH
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	LVC 30% hoặc CTSH
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	LVC 30% hoặc CTSH
8471.70	- Bộ lưu trữ:	LVC 30% hoặc CTSH
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	LVC 30% hoặc CTSH
8471.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).**	
8472.10	- Máy nhân bản:	LVC 30% hoặc CTH
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	LVC 30% hoặc CTH
8472.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.**	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	LVC 30% hoặc CTH
8473.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	LVC 30% hoặc CTH
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	LVC 30% hoặc CTH
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:	LVC 30% hoặc CTH
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.**	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	LVC 30% hoặc CTSH
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy trộn hoặc nhào:	

8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	LVC 30% hoặc CTSH
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	LVC 30% hoặc CTSH
8474.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8474.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8474.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTSH
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.**	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
8475.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8475.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.76	**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.**	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	LVC 30% hoặc CTSH
8476.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khác:	
8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	LVC 30% hoặc CTSH
8476.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8476.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8477.10	- Máy đúc phun:	LVC 30% hoặc CTSH
8477.20	- Máy đùn:	LVC 30% hoặc CTSH
8477.30	- Máy đúc thổi	LVC 30% hoặc CTSH
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51	- - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	LVC 30% hoặc CTSH
8477.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8477.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH

8477.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8478.10	- Máy:	LVC 30% hoặc CTSH
8478.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CTSH
8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	LVC 30% hoặc CTSH
8479.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.**	
8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8480.20	- Đế khuôn	LVC 30% hoặc CTH
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	LVC 30% hoặc CTH
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại:	
8480.41	- - Loại phun hoặc nén	LVC 30% hoặc CTH
8480.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	LVC 30% hoặc CTH
8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	LVC 30% hoặc CTH
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	LVC 30% hoặc CTH

8480.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**	
8481.10	- Van giảm áp:	LVC 30% hoặc CTSH
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	LVC 30% hoặc CTSH
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	LVC 30% hoặc CTSH
8481.40	- Van an toàn hay van xả:	LVC 30% hoặc CTSH
8481.80	- Thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8481.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa.**	
8482.10	- Ổ bi	LVC 30% hoặc CTH
8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	LVC 30% hoặc CTH
8482.30	- Ổ đũa cầu	LVC 30% hoặc CTH
8482.40	- Ổ đũa kim	LVC 30% hoặc CTH
8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	LVC 30% hoặc CTH
8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ phận:	
8482.91	- - Bi, kim và đũa	LVC 30% hoặc CTH
8482.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).**	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	LVC 30% hoặc CTH
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:	LVC 30% hoặc CTH
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	LVC 30% hoặc CTH
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	LVC 30% hoặc CTH
8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	LVC 30% hoặc CTH
8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	LVC 30% hoặc CTH
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao**	

	hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.	
8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8484.20	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	LVC 30% hoặc CTH
8484.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.**	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	LVC 30% hoặc CTSH
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	LVC 30% hoặc CTSH
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	LVC 30% hoặc CTSH
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	LVC 30% hoặc CTSH
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.**	
8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	LVC 30% hoặc CTSH
8487.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 85		
Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên		
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	LVC 30% hoặc CTH
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:	LVC 30% hoặc CTH
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	LVC 30% hoặc CTH
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	LVC 30% hoặc CTH
8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	LVC 30% hoặc CTH
8501.34	- - Công suất trên 375 kW	LVC 30% hoặc CTH
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	LVC 30% hoặc CTH
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	LVC 30% hoặc CTH
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	LVC 30% hoặc CTH
8501.53	- - Công suất trên 75 kW	LVC 30% hoặc CTH

	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	LVC 30% hoặc CTH
8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	LVC 30% hoặc CTH
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11	- - Công suất không quá 75 kVA	LVC 30% hoặc CTH
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	LVC 30% hoặc CTH
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	LVC 30% hoặc CTH
8502.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8502.40	- Máy biến đổi điện quay	LVC 30% hoặc CTH
8503.00	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.**	LVC 30% hoặc CTH
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**	
8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	LVC 30% hoặc CTH
8504.50	- Cuộn cảm khác:	LVC 30% hoặc CTH
8504.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn**	

	cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11	- - Bằng kim loại	LVC 30% hoặc CTSH
8505.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	LVC 30% hoặc CTSH
8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
85.06	**Pin và bộ pin.**	
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	LVC 30% hoặc CTH
8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	LVC 30% hoặc CTH
8506.40	- Bằng oxit bạc	LVC 30% hoặc CTH
8506.50	- Bằng liti	LVC 30% hoặc CTH
8506.60	- Bằng kẽm-khí:	LVC 30% hoặc CTH
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	LVC 30% hoặc CTH
8506.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
85.07	**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	LVC 30% hoặc CTH
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	LVC 30% hoặc CTH
8507.30	- Bằng niken-cađimi:	LVC 30% hoặc CTH
8507.40	- Bằng niken-sắt:	LVC 30% hoặc CTH
8507.50	- Bằng nikel - hydrua kim loại:	LVC 30% hoặc CTH
8507.60	- Bằng ion liti:	LVC 30% hoặc CTH
8507.80	- Ắc qui khác:	LVC 30% hoặc CTH
8507.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
8508	**Máy hút bụi.**	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	LVC 30% hoặc CTH
8508.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8508.60	- Máy hút bụi loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8508.70	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**	
8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	LVC 30% hoặc CTH

8509.80	- Thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTH
8509.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.**	
8510.10	- Máy cạo	LVC 30% hoặc CTH
8510.20	- Tông đơ	LVC 30% hoặc CTH
8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	LVC 30% hoặc CTH
8510.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**	
8511.10	- Bugi đánh lửa:	LVC 30% hoặc CTH
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	LVC 30% hoặc CTH
8511.30	- Bộ phận phối điện; cuộn dây đánh lửa:	LVC 30% hoặc CTH
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	LVC 30% hoặc CTH
8511.50	- Máy phát điện khác:	LVC 30% hoặc CTH
8511.80	- Thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTH
8511.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**	
8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	LVC 30% hoặc CTH
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	LVC 30% hoặc CTH
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	LVC 30% hoặc CTH
8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	LVC 30% hoặc CTH
8512.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**	
8513.10	- Đèn:	LVC 30% hoặc CTH
8513.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí**	

	nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.	
8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	LVC 30% hoặc CTH
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	LVC 30% hoặc CTH
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	LVC 30% hoặc CTH
8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	LVC 30% hoặc CTH
8514.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	LVC 30% hoặc CTH
8515.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	LVC 30% hoặc CTH
8515.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	LVC 30% hoặc CTH
8515.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTH
8515.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	LVC 30% hoặc CTSH
8516.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31	- - Máy sấy khô tóc	LVC 30% hoặc CTSH

8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	LVC 30% hoặc CTSH
8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	LVC 30% hoặc CTSH
8516.40	- Bàn là điện:	LVC 30% hoặc CTH
8516.50	- Lò vi sóng	LVC 30% hoặc CTSH
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc, cà phê	LVC 30% hoặc CTSH
8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	LVC 30% hoặc CTH
8516.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8516.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	LVC 30% hoặc CTSH
8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	LVC 30% hoặc CTSH
8517.18	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mang nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	LVC 30% hoặc CTSH
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	LVC 30% hoặc CTSH
8517.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8517.70	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.**	
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	LVC 30% hoặc CTH
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	LVC 30% hoặc CTH

8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	LVC 30% hoặc CTH
8518.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	LVC 30% hoặc CTH
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	LVC 30% hoặc CTH
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	LVC 30% hoặc CTH
8518.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:	LVC 30% hoặc CTH
8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	LVC 30% hoặc CTH
8519.50	- Máy trả lời điện thoại	LVC 30% hoặc CTH
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	LVC 30% hoặc CTH
8519.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**	
8521.10	- Loại dùng băng từ:	LVC 30% hoặc CTH
8521.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**	
8522.10	- Cụm đầu đọc-ghi	LVC 30% hoặc CTH
8522.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	LVC 30% hoặc CTH
8523.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	LVC 30% hoặc CTH
8523.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	LVC 30% hoặc CTH

8523.52	- - "Thẻ thông minh"	LVC 30% hoặc CTH
8523.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8523.80	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.**	
8525.50	- Thiết bị phát	LVC 30% hoặc CTH
8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	LVC 30% hoặc CTH
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	LVC 30% hoặc CTH
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**	
8526.10	- Ra đa:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	LVC 30% hoặc CTH
8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	LVC 30% hoặc CTH
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	LVC 30% hoặc CTH
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	LVC 30% hoặc CTH
8527.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	LVC 30% hoặc CTH
8527.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	LVC 30% hoặc CTH
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	LVC 30% hoặc CTH
8527.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	LVC 30% hoặc CTH

8528.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Màn hình khác:	
8528.52	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	LVC 30% hoặc CTH
8528.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy chiếu:	
8528.62	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	LVC 30% hoặc CTH
8528.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	LVC 30% hoặc CTH
8528.72	- - Loại khác, màu:	LVC 30% hoặc CTH
8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	LVC 30% hoặc CTH
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	LVC 30% hoặc CTH
8529.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**	
8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	LVC 30% hoặc CTSH
8530.80	- Thiết bị khác	LVC 30% hoặc CTSH
8530.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH
8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	LVC 30% hoặc CTSH
8531.80	- Thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8531.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**	
8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép	LVC 30% hoặc CTSH

	không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	LVC 30% hoặc CTSH
8532.22	- - Tụ nhôm	LVC 30% hoặc CTSH
8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	LVC 30% hoặc CTSH
8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	LVC 30% hoặc CTSH
8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	LVC 30% hoặc CTSH
8532.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	LVC 30% hoặc CTSH
8532.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	LVC 30% hoặc CTSH
8533.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	LVC 30% hoặc CTSH
8533.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	LVC 30% hoặc CTSH
8533.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8534.00	**Mạch in.**	LVC 30% hoặc CTH
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.**	
8535.10	- Cầu chì	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	LVC 30% hoặc CTSH
8535.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	LVC 30% hoặc CTSH
8535.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối**	

	khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.	
8536.10	- Cầu chì:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Rơ le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.90	- Thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTSH
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	LVC 30% hoặc CTH
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	LVC 30% hoặc CTH
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**	
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
8538.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED).**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	LVC 30% hoặc CTSH
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	LVC 30% hoặc CTSH
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	LVC 30% hoặc CTSH
8539.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	LVC 30% hoặc CTSH
8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	LVC 30% hoặc CTSH

8539.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539.41	- - Đèn hồ quang	LVC 30% hoặc CTSH
8539.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	LVC 30% hoặc CTSH
8539.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.11	- - Loại màu	LVC 30% hoặc CTSH
8540.12	- - Loại đơn sắc	LVC 30% hoặc CTSH
8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	LVC 30% hoặc CTH
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	LVC 30% hoặc CTSH
8540.60	- Ống tia âm cực khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71	- - Magnetrons	LVC 30% hoặc CTSH
8540.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	LVC 30% hoặc CTSH
8540.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8540.91	- - Của ống đèn tia âm cực	LVC 30% hoặc CTH
8540.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.41	**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp.**	
8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	LVC 30% hoặc CTSH
8541.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	LVC 30% hoặc CTSH
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	LVC 30% hoặc CTSH
8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	LVC 30% hoặc CTSH
8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	LVC 30% hoặc CTSH
8541.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTSH
85.42	**Mạch điện tử tích hợp.**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	LVC 30% hoặc CTSH
8542.32	- - Bộ nhớ	LVC 30% hoặc CTSH
8542.33	- - Mạch khuếch đại	LVC 30% hoặc CTSH
8542.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8542.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTSH
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8543.10	- Máy gia tốc hạt	LVC 30% hoặc CTSH
8543.20	- Máy phát tín hiệu	LVC 30% hoặc CTSH
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	LVC 30% hoặc CTSH
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8543.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	LVC 30% hoặc CTH
8544.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	LVC 30% hoặc CTH
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	LVC 30% hoặc CTH
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	LVC 30% hoặc CTH
8544.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	LVC 30% hoặc CTH

8544.70	- Cáp sợi quang:	LVC 30% hoặc CTH
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**	
	- Điện cực:	
8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	LVC 30% hoặc CTH
8545.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8545.20	- Chổi than	LVC 30% hoặc CTH
8545.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**	
8546.10	- Bằng thủy tinh	LVC 30% hoặc CTH
8546.20	- Bằng gốm, sứ:	LVC 30% hoặc CTH
8546.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.**	
8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	LVC 30% hoặc CTH
8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	LVC 30% hoặc CTH
8547.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:	LVC 30% hoặc CTH
8548.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 86		
Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại		
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.**	
8601.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	LVC 30% hoặc CTH
8601.20	- Loại chạy bằng ắc qui điện	LVC 30% hoặc CTH
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.**	
8602.10	- Đầu máy diesel truyền động điện (1)	LVC 30% hoặc CTH

8602.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8603.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	LVC 30% hoặc CTH
8603.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8604.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm (1) và xe kiểm tra đường ray).**	LVC 30% hoặc CTH
8605.00	**Toa xe chở khách (1) không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý (1), toa xe bưu vụ (1) và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm**	LVC 30% hoặc CTH
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.**	
8606.10	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	LVC 30% hoặc CTH
8606.92	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	LVC 30% hoặc CTH
8606.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	LVC 30% hoặc CTH
8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	LVC 30% hoặc CTH
8607.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
	- Hãm (1) và các phụ tùng hãm (1):	
8607.21	- - Hãm gió ép (1) và phụ tùng hãm gió ép (1)	LVC 30% hoặc CTH
8607.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8607.30	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8607.91	- - Của đầu máy	LVC 30% hoặc CTH
8607.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8608.00	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều**	LVC 30% hoặc CTH

	khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.	
8609.00	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 87		
Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.		
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).**	
8701.10	- Máy kéo trục đơn:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (1):	LVC 30% hoặc CTSH
8701.30	- Xe kéo bánh xích	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, có công suất máy:	
8701.91	- - Không quá 18 kW:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.95	- - Trên 130 kW:	LVC 30% hoặc CTSH
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**	
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	LVC 30% hoặc CTSH
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8702.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.**	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	LVC 30% hoặc CTSH

8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng.**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	LVC 30% hoặc CTSH
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	LVC 30% hoặc CTSH
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	LVC 30% hoặc CTSH
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn:	LVC 30% hoặc CTSH
8704.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).**	
8705.10	- Xe cần cẩu	LVC 30% hoặc CTSH
8705.20	- Xe cần trục khoan	LVC 30% hoặc CTSH
8705.30	- Xe chữa cháy	LVC 30% hoặc CTSH

8705.40	- Xe trộn bê tông	LVC 30% hoặc CTSH
8705.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8706.00	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	LVC 30% hoặc CTSH
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	LVC 30% hoặc CTSH
8707.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708.21	- - Dây đai an toàn	LVC 30% hoặc CTSH
8708.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:	LVC 30% hoặc CTSH
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:	LVC 30% hoặc CTSH
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	LVC 30% hoặc CTSH
8708.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga (*); bộ phận của các loại xe kể trên.**	
	- Xe:	
8709.11	- - Loại chạy điện	LVC 30% hoặc CTSH
8709.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8709.90	- Các bộ phận	LVC 30% hoặc CTSH
8710.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các**	LVC 30% hoặc CTSH

	loại xe này.	
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).**	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8711.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8712.00	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**	LVC 30% hoặc CTSH
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**	
8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	LVC 30% hoặc CTSH
8713.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	LVC 30% hoặc CTSH
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	LVC 30% hoặc CTSH
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	LVC 30% hoặc CTSH
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
8714.95	- - Yên xe:	LVC 30% hoặc CTSH
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
8714.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8715.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.**	LVC 30% hoặc CTSH
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.**	
8716.10	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	LVC 30% hoặc CTSH

8716.20	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	LVC 30% hoặc CTSH
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	LVC 30% hoặc CTSH
8716.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8716.40	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	LVC 30% hoặc CTSH
8716.80	- Xe khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8716.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 88		
Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng		
8801.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	LVC 30% hoặc CTH
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.**	
	- Trực thăng:	
8802.11	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	LVC 30% hoặc CTH
8802.12	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	LVC 30% hoặc CTH
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	LVC 30% hoặc CTH
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:	LVC 30% hoặc CTH
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	LVC 30% hoặc CTH
8802.60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	LVC 30% hoặc CTH
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.**	
8803.10	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	LVC 30% hoặc CTH
8803.20	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	LVC 30% hoặc CTH
8803.30	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	LVC 30% hoặc CTH
8803.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8804.00	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.**	LVC 30% hoặc CTH
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**	
8805.10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị	LVC 30% hoặc CTH

	tương tự và các bộ phận của chúng	
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	LVC 30% hoặc CTH
8805.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 89		
Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi		
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	LVC 30% hoặc CTH
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng;	LVC 30% hoặc CTH
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	LVC 30% hoặc CTH
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	LVC 30% hoặc CTH
8902.00	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.**	LVC 30% hoặc CTH
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**	
8903.10	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8903.91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	LVC 30% hoặc CTH
8903.92	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	LVC 30% hoặc CTH
8903.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8904.00	**Tàu kéo và tàu đẩy.**	LVC 30% hoặc CTH
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.**	
8905.10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	LVC 30% hoặc CTH
8905.20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	LVC 30% hoặc CTH
8905.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**	
8906.10	- Tàu chiến	LVC 30% hoặc CTH
8906.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng,**	

	ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).	
8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	LVC 30% hoặc CTH
8907.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8908.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 90		
Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	LVC 30% hoặc CTH
9001.20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	LVC 30% hoặc CTH
9001.30	- Thấu kính áp tròng	LVC 30% hoặc CTH
9001.40	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	LVC 30% hoặc CTH
9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	LVC 30% hoặc CTH
9001.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.**	
	- Vật kính:	
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	LVC 30% hoặc CTH
9002.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	LVC 30% hoặc CTH
9002.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**	
	- Khung và gọng:	
9003.11	- - Bằng plastic	LVC 30% hoặc CTSH
9003.19	- - Bằng vật liệu khác	LVC 30% hoặc CTSH
9003.90	- Các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**	
9004.10	- Kính râm	LVC 30% hoặc CTH
9004.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng**	

	quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.	
9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	LVC 30% hoặc CTSH
9005.80	- Dụng cụ khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	LVC 30% hoặc CTH
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**	
9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	LVC 30% hoặc CTH
9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	LVC 30% hoặc CTH
9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	LVC 30% hoặc CTH
9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	LVC 30% hoặc CTH
9006.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006.61	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	LVC 30% hoặc CTH
9006.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	LVC 30% hoặc CTH
9006.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
9007.10	- Máy quay phim	LVC 30% hoặc CTH
9007.20	- Máy chiếu phim:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	LVC 30% hoặc CTH
9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	LVC 30% hoặc CTH
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	LVC 30% hoặc CTH
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**	
9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc	LVC 30% hoặc CTH

	giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	LVC 30% hoặc CTH
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.**	
9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	LVC 30% hoặc CTH
9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	LVC 30% hoặc CTH
9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	LVC 30% hoặc CTH
9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	LVC 30% hoặc CTH
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**	
9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	LVC 30% hoặc CTH
9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	LVC 30% hoặc CTH
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**	
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	LVC 30% hoặc CTH
9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	LVC 30% hoặc CTH
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	LVC 30% hoặc CTH
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**	
9014.10	- La bàn xác định phương hướng	LVC 30% hoặc CTH
9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	LVC 30% hoặc CTH
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	LVC 30% hoặc CTH
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**	
9015.10	- Máy đo xa:	LVC 30% hoặc CTH
9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	LVC 30% hoặc CTH
9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	LVC 30% hoặc CTH
9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	LVC 30% hoặc CTH
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	LVC 30% hoặc CTH

9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	LVC 30% hoặc CTH
9016.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	LVC 30% hoặc CTH
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	LVC 30% hoặc CTH
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	LVC 30% hoặc CTH
9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	LVC 30% hoặc CTH
9017.80	- Các dụng cụ khác	LVC 30% hoặc CTH
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11	- - Thiết bị điện tim	LVC 30% hoặc CTH
9018.12	- - Thiết bị siêu âm	LVC 30% hoặc CTH
9018.13	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	LVC 30% hoặc CTH
9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	LVC 30% hoặc CTH
9018.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	LVC 30% hoặc CTH
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	LVC 30% hoặc CTH
9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	LVC 30% hoặc CTH
9018.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	LVC 30% hoặc CTH
9018.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	LVC 30% hoặc CTH
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	LVC 30% hoặc CTH
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.**	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái	LVC 30% hoặc CTH

	tâm lý:	
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
9020.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	LVC 30% hoặc CTH
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**	
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	LVC 30% hoặc CTH
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21	- - Răng giả	LVC 30% hoặc CTH
9021.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
9021.31	- - Khớp giả	LVC 30% hoặc CTH
9021.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	LVC 30% hoặc CTH
9021.50	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	LVC 30% hoặc CTH
9021.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.**	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	LVC 30% hoặc CTSH
9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	LVC 30% hoặc CTSH
9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	LVC 30% hoặc CTSH
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	LVC 30% hoặc CTSH
9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	LVC 30% hoặc CTSH

9022.30	- Ống phát tia X	LVC 30% hoặc CTSH
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
9023.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	LVC 30% hoặc CTH
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	LVC 30% hoặc CTSH
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	LVC 30% hoặc CTSH
9025.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9025.80	- Dụng cụ khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28**	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	LVC 30% hoặc CTH
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	LVC 30% hoặc CTH
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	LVC 30% hoặc CTH
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	LVC 30% hoặc CTH
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	LVC 30% hoặc CTSH
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	LVC 30% hoặc CTSH
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	LVC 30% hoặc CTSH
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTSH

9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.**	
9028.10	- Thiết bị đo khí:	LVC 30% hoặc CTSH
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	LVC 30% hoặc CTSH
9028.30	- Công tơ điện:	LVC 30% hoặc CTSH
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	LVC 30% hoặc CTSH
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xa ion khác.**	
9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	LVC 30% hoặc CTSH
9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	LVC 30% hoặc CTSH
9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	LVC 30% hoặc CTSH
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	LVC 30% hoặc CTSH
9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	LVC 30% hoặc CTSH
9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	LVC 30% hoặc CTSH
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	LVC 30% hoặc CTSH
9030.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.**	

9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	LVC 30% hoặc CTSH
9031.20	- Bàn kiểm tra:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	LVC 30% hoặc CTSH
9031.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	LVC 30% hoặc CTSH
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	LVC 30% hoặc CTSH
9032.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
9033.00	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 91		
Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng		
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	LVC 30% hoặc CTH
9101.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	LVC 30% hoặc CTH
9101.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9101.91	- - Hoạt động bằng điện	LVC 30% hoặc CTH
9101.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp	

	kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	LVC 30% hoặc CTH
9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	LVC 30% hoặc CTH
9102.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	LVC 30% hoặc CTH
9102.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9102.91	- - Hoạt động bằng điện	LVC 30% hoặc CTH
9102.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.**	
9103.10	- Hoạt động bằng điện	LVC 30% hoặc CTH
9103.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9104.00	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.**	LVC 30% hoặc CTH
91.05	**Đồng hồ thời gian khác.**	
	- Đồng hồ báo thức:	
9105.11	- - Hoạt động bằng điện	LVC 30% hoặc CTH
9105.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đồng hồ treo tường:	
9105.21	- - Hoạt động bằng điện	LVC 30% hoặc CTH
9105.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:	LVC 30% hoặc CTH
9105.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian).**	
9106.10	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian.	LVC 30% hoặc CTH
9106.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
9107.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.**	LVC 30% hoặc CTH
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**	

	- Hoạt động bằng điện:	
9108.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	LVC 30% hoặc CTH
9108.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	LVC 30% hoặc CTH
9108.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9108.20	- Có bộ phận lên giây tự động	LVC 30% hoặc CTH
9108.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**	
9109.10	- Hoạt động bằng điện	LVC 30% hoặc CTH
9109.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.**	
	- Của đồng hồ cá nhân:	
9110.11	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	LVC 30% hoặc CTH
9110.12	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	LVC 30% hoặc CTH
9110.19	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	LVC 30% hoặc CTH
9110.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**	
9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	LVC 30% hoặc CTH
9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9111.90	- Các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**	
9112.20	- Vỏ	LVC 30% hoặc CTH
9112.90	- Các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.**	
9113.10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
9113.20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	LVC 30% hoặc CTH
9113.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.**	

9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc	LVC 30% hoặc CTH
9114.30	- Mặt số	LVC 30% hoặc CTH
9114.40	- Mâm và trục	LVC 30% hoặc CTH
9114.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 92		
Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.**	
9201.10	- Đàn piano loại đứng	LVC 30% hoặc CTH
9201.20	- Đại dương cầm (grand piano)	LVC 30% hoặc CTH
9201.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).**	
9202.10	- Loại sử dụng cần kéo	LVC 30% hoặc CTH
9202.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.**	
9205.10	- Các loại kèn đồng	LVC 30% hoặc CTH
9205.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
9206.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).**	LVC 30% hoặc CTH
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**	
9207.10	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	LVC 30% hoặc CTH
9207.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**	
9208.10	- Hộp nhạc	LVC 30% hoặc CTH
9208.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.**	
9209.30	- Dây nhạc cụ	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	

9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	LVC 30% hoặc CTH
9209.92	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	LVC 30% hoặc CTH
9209.94	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	LVC 30% hoặc CTH
9209.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 93		
Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**	
9301.10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng mooc trê)	LVC 30% hoặc CTH
9301.20	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	LVC 30% hoặc CTH
9301.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9302.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**	LVC 30% hoặc CTH
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**	
9303.10	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	LVC 30% hoặc CTH
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):	LVC 30% hoặc CTH
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	LVC 30% hoặc CTH
9303.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9304.00	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**	LVC 30% hoặc CTH
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**	
9305.10	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	LVC 30% hoặc CTH
9305.20	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	LVC 30% hoặc CTH
9305.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của	

	chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21	- - Đạn cát tút (cartridge)	LVC 30% hoặc CTH
9306.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
9306.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9307.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 94		
Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép		
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**	
9401.10	- Ghế dùng cho phương tiện bay	LVC 30% hoặc CTSH
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	LVC 30% hoặc CTSH
9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	LVC 30% hoặc CTSH
9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	LVC 30% hoặc CTSH
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401.52	- - Bằng tre	LVC 30% hoặc CTSH
9401.53	- - Bằng song, mây	LVC 30% hoặc CTSH
9401.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61	- - Đã nhồi đệm	LVC 30% hoặc CTSH
9401.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71	- - Đã nhồi đệm	LVC 30% hoặc CTSH
9401.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9401.80	- Ghế khác	LVC 30% hoặc CTSH
9401.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
9402.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**	

9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	LVC 30% hoặc CTSH
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	LVC 30% hoặc CTSH
9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	LVC 30% hoặc CTSH
9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	LVC 30% hoặc CTSH
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.82	- - Bằng tre	LVC 30% hoặc CTSH
9403.83	- - Bằng song, mây	LVC 30% hoặc CTSH
9403.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9403.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**	
9404.10	- Khung đệm	LVC 30% hoặc CTH
	- Đệm:	
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:	LVC 30% hoặc CTH
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	LVC 30% hoặc CTH
9404.30	- Túi ngủ	LVC 30% hoặc CTH
9404.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	LVC 30% hoặc CTH
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	LVC 30% hoặc CTSH
9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	LVC 30% hoặc CTSH
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	LVC 30% hoặc CTSH
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	LVC 30% hoặc CTSH
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:	LVC 30% hoặc CTH

9405.92	- - Bằng plastic:	LVC 30% hoặc CTH
9405.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
94.06	**Nhà lắp ghép.**	
9406.10	- Bằng gỗ:	LVC 30% hoặc CTSH
9406.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 95		
Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
9503.00	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles).**	LVC 30% hoặc CTH
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự đông.**	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	LVC 30% hoặc CTH
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	LVC 30% hoặc CTH
9504.40	- Bộ bài	LVC 30% hoặc CTH
9504.50	- Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:	LVC 30% hoặc CTH
9504.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.**	
9505.10	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	LVC 30% hoặc CTH
9505.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).**	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506.11	- - Ván trượt tuyết	LVC 30% hoặc CTH
9506.12	- - Dây buộc ván trượt	LVC 30% hoặc CTH
9506.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	

9506.21	- - Ván buồm	LVC 30% hoặc CTH
9506.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506.31	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	LVC 30% hoặc CTH
9506.32	- - Bóng	LVC 30% hoặc CTH
9506.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	LVC 30% hoặc CTH
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506.51	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	LVC 30% hoặc CTH
9506.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506.61	- - Bóng tennis	LVC 30% hoặc CTH
9506.62	- - Bóng có thể bơm hơi	LVC 30% hoặc CTH
9506.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9506.70	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9506.91	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	LVC 30% hoặc CTH
9506.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.**	
9507.10	- Cần câu	LVC 30% hoặc CTH
9507.20	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	LVC 30% hoặc CTH
9507.30	- Bộ cuộn dây câu	LVC 30% hoặc CTH
9507.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.**	
9508.10	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	LVC 30% hoặc CTH
9508.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 96		
Các mặt hàng khác		
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này kể cả**	

	các sản phẩm đúc).	
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:	LVC 30% hoặc CTH
9601.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
9602.00	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**	LVC 30% hoặc CTH
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).**	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	
9603.21	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	LVC 30% hoặc CTH
9603.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9603.30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	LVC 30% hoặc CTH
9603.40	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	LVC 30% hoặc CTH
9603.50	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	LVC 30% hoặc CTH
9603.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
9604.00	**Giần và sàng tay.**	LVC 30% hoặc CTH
9605.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.**	LVC 30% hoặc CTH
96.06	**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).**	
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Khuy:	
9606.21	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CTH
9606.22	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CTH

9606.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	LVC 30% hoặc CTH
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**	
	- Khóa kéo:	
9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	LVC 30% hoặc CTH
9607.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9607.20	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.**	
9608.10	- Bút bi:	LVC 30% hoặc CTH
9608.20	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	LVC 30% hoặc CTH
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	LVC 30% hoặc CTH
9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	LVC 30% hoặc CTH
9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	LVC 30% hoặc CTH
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	LVC 30% hoặc CTH
9608.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	LVC 30% hoặc CTH
9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	LVC 30% hoặc CTH
9609.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
9610.00	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.**	LVC 30% hoặc CTH
9611.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.**	LVC 30% hoặc CTH
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**	
9612.10	- Ruy băng:	LVC 30% hoặc CTH

9612.20	- Tấm mực dấu	LVC 30% hoặc CTH
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.**	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	LVC 30% hoặc CTH
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	LVC 30% hoặc CTH
9613.80	- Bật lửa khác:	LVC 30% hoặc CTH
9613.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
9614.00	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.**	LVC 30% hoặc CTH
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.**	
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:	
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:	LVC 30% hoặc CTH
9615.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9615.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.**	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
9616.20	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	LVC 30% hoặc CTH
9617.00	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.**	LVC 30% hoặc CTH
9618.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.**	LVC 30% hoặc CTH
9619.00	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.**	LVC 30% hoặc CTH
9620.00	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.**	LVC 30% hoặc CTH
Chương 97		
Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ		
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.**	
9701.10	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	LVC 30% hoặc CTH

9701.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
9702.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.**	LVC 30% hoặc CTH
9703.00	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.**	LVC 30% hoặc CTH
9704.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.**	LVC 30% hoặc CTH
9705.00	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.**	LVC 30% hoặc CTH
9706.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**	LVC 30% hoặc CTH

PHỤ LỤC II

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "WO"

(sử dụng nguyên liệu thu mua trong nước, không có hóa đơn giá trị gia tăng)

(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên Thương nhân: Công ty …..

Mã số thuế: …….

Tờ khai hải quan xuất khẩu số: …….

Địa chỉ nơi tổ chức thu mua: ……

Người phụ trách thu mua (Tên, số CMND):……

Tiêu chí áp dụng: WO

Tên hàng hóa:

Mã HS của hàng hóa (6 số):

Số lượng:…… đơn vị tính

Trị giá (FOB): ……..USD

Ngày tháng năm mua hàng	Người bán			Nguyên liệu thu mua trong nước						Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Số CMND và ngày cấp	Tên nguyên liệu	Mã HS	Nơi khai thác/đánh bắt/ nuôi trồng	Số lượng và Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng trị giá	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí "WO"

Công ty cam kết số liệu, thông tin khai báo trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

……., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Mẫu Bảng kê khai này áp dụng trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất ra hàng hóa xuất khẩu nhưng không có hóa đơn giá trị gia tăng.

- Thương nhân nộp bản sao các chứng từ (đóng dấu sao y bản chính): Quy trình sản xuất hàng hóa, Giấy CMND của người bán nguyên liệu; Giấy xác nhận của người bán nguyên liệu về vùng nuôi trồng, khai thác, số lượng và trị giá bán cho thương nhân (nếu có) để đối chiếu với thông tin kê khai.

PHỤ LỤC III

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "WO"

(sử dụng nguyên liệu thu mua trong nước, có hóa đơn giá trị gia tăng)

(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên Thương nhân: Công ty …..

Mã số thuế: …….

Tờ khai hải quan xuất khẩu số: …….

Tiêu chí áp dụng: WO

Tên hàng hóa:

Mã HS của hàng hóa (6 số):

Số lượng:…… đơn vị tính

Trị giá (FOB): ……..USD

STT	Tên nguyên liệu	Mã HS	Nơi khai thác/đánh bắt/nuôi trồng tại Việt Nam	Số lượng và Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng trị giá	Nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước		Hóa đơn giá trị gia tăng, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước	
							Tên	Địa chỉ	Số	Ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
…										

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí "WO"

Công ty cam kết số liệu, thông tin khai báo trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, thông tin đã khai.

……..., ngày ... tháng ... năm 20...
Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Mẫu Bảng kê khai này áp dụng trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất ra hàng hóa xuất khẩu và có hóa đơn giá trị gia tăng.

- Thương nhân nộp bản sao các chứng từ (đóng dấu sao y bản chính): Quy trình sản xuất hàng hóa, Hóa đơn giá trị gia tăng, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép kinh doanh của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai tại các cột (8), cột (9), cột (10) và cột (11).

PHỤ LỤC IV

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "WO-AK"
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên Thương nhân: Công ty …..

Mã số thuế: …….

Tờ khai hải quan xuất khẩu số: …….

Tiêu chí áp dụng: WO-AK

Tên hàng hóa:

Mã HS của hàng hóa (6 số):

Số lượng:…… đơn vị tính

Trị giá (FOB): ……..USD

STT	Tên nguyên liệu	Mã HS	Số lượng và Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng trị giá	Tên và địa chỉ nhà sản xuất/ nhà cung cấp/người xuất khẩu	Nước xuất xứ	Tờ khai hải quan nhập khẩu/ Hóa đơn giá trị gia tăng		C/O ưu đãi nhập khẩu/Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước đáp ứng "WO" theo định nghĩa trong AKFTA	
								Số	Ngày	Số	Ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

1							Việt Nam				
2							Hàn Quốc				
3							Thái Lan				
							…				

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí "WO-AK"

Công ty cam kết số liệu, thông tin khai báo trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

……..., ngày ... tháng ... năm 20...
Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Mẫu Bảng kê khai này chỉ áp dụng cho thương nhân đề nghị cấp C/O mẫu AK với tiêu chí WO-AK quy định trong AKFTA mà Việt Nam là thành viên.

- Thương nhân nộp bản in Tờ khai hải quan nhập khẩu và bản sao các chứng từ (có đóng dấu sao y bản chính): Quy trình sản xuất hàng hóa, Hóa đơn giá trị gia tăng, C/O ưu đãi nhập khẩu, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai từ cột (8) đến cột (12).

PHỤ LỤC V

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "CTC"
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên Thương nhân: Công ty …..

Mã số thuế: …….

Tờ khai hải quan xuất khẩu số: …….

Tiêu chí áp dụng: CC/CTH/CTSH

Tên hàng hóa:

Mã HS của hàng hóa (6 số):

Số lượng:…… đơn vị tính

Trị giá (FOB): ……..USD

STT	Tên nguyên liệu	Mã HS	Đơn vị tính	Định mức/sản phẩm, kể cả hao hụt	Nhu cầu nguyên liệu sử dụng cho lô hàng			Nước xuất xứ	Tờ khai hải quan nhập khẩu/Hóa đơn giá trị gia tăng		C/O ưu đãi nhập khẩu/ Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước	
					Đơn giá (CIF)	Trị giá (USD)			Số	Ngày	Số	Ngày
						Có xuất xứ	Không có xuất xứ					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1								Thái Lan				
2								Không xuất xứ				
3								Việt Nam				
						…	…					

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí "CC/CTH/CTSH"

Công ty cam kết số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

……..., ngày ... tháng ... năm 20...
Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Thương nhân nộp bản in Tờ khai hải quan nhập khẩu và bản sao các chứng từ (có đóng dấu sao y bản chính); Hóa đơn giá trị gia tăng, C/O ưu đãi nhập khẩu, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai từ cột (9) đến cột (13).

PHỤ LỤC VI

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TỶ LỆ *"DE MINIMIS"*
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên Thương nhân: Công ty …..

Mã số thuế: …….

Số lượng: …….

Tiêu chí áp dụng: CC/CTH/CTSH + *De minimis …%*

Tên hàng hóa:

Mã HS của hàng hóa (6 số):

Tờ khai hải quan xuất khẩu số: ……. Trị giá (FOB): ……..USD

a) Công thức tính *De minimis* theo trị giá:

$$\text{Tỷ lệ } De\ Minimis = \frac{\text{Tổng trị giá của các nguyên liệu không có xuất xứ và không đáp ứng tiêu chí CTC}}{\text{Trị giá FOB của thành phẩm}} \times 100\%$$

hoặc

b) Công thức tính *De minimis* theo trọng lượng:

$$\text{Tỷ lệ } De\ Minimis = \frac{\text{Tổng trọng lượng của các nguyên liệu không có xuất xứ và không đáp ứng tiêu chí CTC}}{\text{Tổng trọng lượng của thành phẩm}} \times 100\%$$

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí "CC/CTH/CTSH + *De minimis*...%"

Công ty cam kết số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

……..., ngày ... tháng ... năm 20...
Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Mẫu Bảng kê khai này áp dụng trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng tiêu chí "CTC" nhưng vẫn được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng Tỷ lệ De Minimis tính theo trị giá hoặc theo trọng lượng tùy theo từng Chương hàng hóa được quy định cụ thể trong Quy tắc xuất xứ ưu đãi/Quy tắc xuất xứ không ưu đãi.

- Thương nhân được phép ghép Bảng kê khai tại Phụ lục V với mẫu Bảng kê khai tại Phụ lục này để cam kết hàng hóa đạt tiêu chí "CTC +*De minimis*...%"

PHỤ LỤC VII

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "LVC"
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên Thương nhân: Công ty ….. Tiêu chí áp dụng: LVC …….%

Mã số thuế: ……. Tên hàng hóa:

Tờ khai hải quan xuất khẩu số: …….

Mã HS của hàng hóa (6 số):

Mã sản xuất hàng:

Số lượng:……

Trị giá (FOB): ……..USD

STT	Các loại chi phí	Mã HS (6 số)	Đơn vị tính	Định mức/sản phẩm, kể cả hao hụt	Nhu cầu nguyên liệu sử dụng cho lô hàng			Nước xuất xứ	Tờ khai hải quan nhập khẩu/Hóa đơn giá trị gia tăng		Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước	
					Đơn giá (CIF)	Trị giá (USD)			Số	Ngày	Số	Ngày
						Trong nước	Nước ngoài					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	**Chi phí nguyên liệu:**											
1												
2												
3												
	Tổng I											
II	**Chi phí nhân công trực tiếp:**											
1	Lương, thưởng											
2	Phúc lợi y tế											
	…											
	Tổng II											
III	**Chi phí phân bổ trực tiếp:**											
1	Phí thuê nhà xưởng											

2	Phí khấu hao nhà xưởng, máy móc; bảo hiểm, bảo dưỡng											
	….											
	Tổng III											
IV	**Chi phí xuất xưởng (Tổng I+II+III):**											
V	**Lợi nhuận**											
VI	**Giá xuất xưởng (Tổng IV+V)**											
VII	**Các chi phí khác** (chi phí vận chuyển, lưu kho, dịch vụ...)											
VIII	**Trị giá FOB (Tổng VI+VII)**											

a) Công thức tính LVC trực tiếp $= \dfrac{\text{Trị giá CIF nguyên liệu có xuất xứ được thu mua hoặc sản xuất trong nước} + \text{Chi phí nhân công trực tiếp} + \text{Chi phí phân bổ trực tiếp} + \text{Các chi phí khác} + \text{Lợi nhuận}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\% =$

hoặc

b) Công thức tính LVC gián tiếp $= \dfrac{\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá CIF nguyên liệu đầu vào nhập khẩu từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ khác/Giá mua đầu tiên ghi trên hóa đơn GTGT của nguyên liệu không xác định được xuất xứ}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\% =$

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí LVC....%

Công ty cam kết số liệu khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

……..., ngày ... tháng ... năm 20...
Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Thương nhân lựa chọn công thức tính LVC thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

- Thương nhân nộp bản in Tờ khai hải quan nhập khẩu và bản sao các chứng từ (có đóng dấu sao y bản chính): Hóa đơn giá trị gia tăng, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai từ cột (9) đến cột (13).

PHỤ LỤC VIII

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "RVC"

(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên Thương nhân: Công ty …..

Mã số thuế: …….

Tờ khai hải quan xuất khẩu số: ……

Tiêu chí áp dụng: RVC …….%

Tên hàng hóa:

Mã HS của hàng hóa (6 số):

Mã sx hàng:

Số lượng:……

Trị giá (FOB): ……..USD

STT	Các loại chi phí	Mã HS (6 số)	Đơn vị tính	Định mức/sản phẩm, kể cả hao hụt	Nhu cầu nguyên liệu sử dụng cho lô hàng			Nước xuất xứ	Tờ khai hải quan nhập khẩu/Hóa đơn giá trị gia tăng		C/O ưu đãi nhập khẩu/ Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước	
					Đơn giá (CIF)	Trị giá (USD)						
						Có xuất xứ FTA	Không có xuất xứ FTA		Số	Ngày	Số	Ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	**Chi phí nguyên liệu:**											
1												
2												
3												

	……											
	Tổng I											
II	**Chi phí nhân công trực tiếp:**											
	Lương, thưởng											
	Phúc lợi y tế											
	…..											
	Tổng II											
III	**Chi phí phân bổ trực tiếp:**											
	Phí thuê nhà xưởng											
	Phí khấu hao nhà xưởng, máy móc; bảo hiểm, bảo dưỡng											
	…											
	Tổng III											
IV	**Chi phí xuất xưởng (Tổng I+II+III):**											
V	**Lợi nhuận**											
VI	**Giá xuất xưởng (Tổng IV+V)**											
VII	**Các chi phí khác** (chi phí vận chuyển, lưu kho, dịch vụ...)											
VIII	**Trị giá FOB (Tổng VI+VII)**											

a) Công thức tính RVC trực tiếp = $\dfrac{\text{Chi phí nguyên liệu FTA (Trị giá CIF nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ FTA do người sản xuất mua hoặc tự sản xuất)} + \text{Chi phí nhân công trực tiếp} + \text{Chi phí phân bổ trực tiếp} + \text{Các chi phí khác} + \text{Lợi nhuận}}{\text{Trị giá FOB}}$

hoặc

b) Công thức tính RVC gián tiếp = Trị giá FOB - Trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không có xuất xứ FTA (Trị giá CIF nguyên liệu nhập khẩu ngoài FTA tại thời điểm nhập khẩu/Giá mua đầu tiên của nguyên liệu không rõ xuất xứ) / Trị giá FOB

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí RVC

Công ty cam kết số liệu khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

……..., ngày ... tháng ... năm 20...
Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Thương nhân lựa chọn công thức tính RVC trong Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa thuộc các FTA mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Công Thương hướng dẫn các FTA đó.

- Thương nhân nộp bản in Tờ khai hải quan nhập khẩu và bản sao các chứng từ (có đóng dấu sao y bản chính): Hóa đơn giá trị gia tăng, C/O ưu đãi nhập khẩu, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai từ cột (9) đến cột (13).

PHỤ LỤC IX

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "PE"
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên Thương nhân: Công ty …..
Mã số thuế: …….
Tờ khai hải quan xuất khẩu số: …….

Tiêu chí áp dụng: PE
Tên hàng hóa:
Mã HS của hàng hóa (6 số):
Số lượng:……
Trị giá (FOB): ……..USD

STT	Tên nguyên	Mã HS	Số lượng và Đơn vị	Đơn giá	Tổng trị giá	Tên và địa chỉ nhà cung	Nước xuất xứ	Tờ khai hải quan nhập khẩu/ Hóa	C/O ưu đãi nhập khẩu/ Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà

	liệu		tính			cấp/nhà sản xuất/người xuất khẩu		đơn giá trị gia tăng		cung cấp nguyên liệu trong nước đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định trong FTA	
								Số	Ngày	Số	Ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1							Việt Nam				
2							Nhật Bản				
…							……				

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí: "PE"

Công ty cam kết số liệu, thông tin khai báo trên là đúng vấ chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

……..., ngày ... tháng ... năm 20...
Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Mẫu Bảng kê khai này chỉ áp dụng thương nhân đề nghị cấp C/O ưu đãi với tiêu chí PE quy định trong một số FTA mà Việt Nam là thành viên.

- Thương nhân nộp bản in Tờ khai hải quan nhập khẩu và bản sao các chứng từ (có đóng dấu sao y bản chính): Quy trình sản xuất hàng hóa, Hóa đơn giá trị gia tăng, C/O ưu đãi nhập khẩu, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai từ cột (8) đến cột (12).

PHỤ LỤC X

BẢN KHAI BÁO XUẤT XỨ CỦA NHÀ SẢN XUẤT/NHÀ CUNG CẤP NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên nhà sản xuất: Công ty …….

Mã số Doanh nghiệp: ……..

Số lượng: ……..

Trị giá (FOB):……..USD

Hóa đơn giá trị gia tăng: ……

(Tên nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước) xác nhận rằng nguyên liệu/hàng hóa (1) …… (Mô tả hàng hóa, mã HS 6 số) khai tại văn bản này được sản xuất tại nhà máy của Công ty chúng tôi tại (2)……. Việt Nam có xuất xứ Việt Nam và đáp ứng tiêu chí xuất xứ (3) ……. theo quy định tại Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong (4) ……

Công ty cam kết thông tin khai báo trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai.

……..., ngày ... tháng ... năm 20...
Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú.

- Mẫu Bản khai báo này áp dụng đối với nguyên liệu/hàng hóa có xuất xứ được sản xuất tại Việt Nam và sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa xuất khẩu khác của thương nhân đề nghị cấp C/O (trừ thương nhân đề nghị cấp C/O mẫu D).

(1) Trường hợp có nhiều nguyên liệu/hàng hóa cần khai báo xuất xứ, thương nhân có thể liệt kê thành một danh mục đính kèm văn bản xác nhận này (đóng dấu giáp lai của thương nhân)

(2) Ghi địa chỉ nhà máy hoặc xưởng sản xuất của Công ty tại Việt Nam

(3) Ghi tiêu chí xuất xứ cụ thể (ví dụ: CC/RVC...%)

(4) Ghi tên FTA/Thông tư... (ví dụ: VKFTA/Phụ lục I Thông tư....)

PHỤ LỤC XI

MẪU C/O MẪU B CỦA VIỆT NAM
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

<table>
<tr><td rowspan="2">1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)</td><td>Reference No.</td></tr>
<tr><td rowspan="2">CERTIFICATE OF ORIGIN
(Combined declaration and certificate)
FORM B
Issued in Vietnam</td></tr>
<tr><td rowspan="2">2. Goods consigned from (Consignee's name, address, country)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">4. Competent authority (name, address, country)</td></tr>
<tr><td>3. Means of transport and route (as far as known)</td></tr>
<tr><td>5. For official use</td></tr>
</table>

6. Marks, numbers and kind of packages; description of goods	7. Gross weight or other quantity	8. Number and date of invoices

9. Certification	10. Declaration by the exporter
It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. _____ *(Place and date, signature and stamp of certifying authority)*	The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in Vietnam and that they comply with the origin requirements specified for goods exported to _____ *(importing country)* _____ *(Place and date, signature of authority signatory)*

PHỤ LỤC XII

MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O MẪU B CỦA VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Additional Page

Reference No.

6. Marks, numbers and kind of packages; description of goods	7. Gross weight or other quantity	8. Number and date of invoices

9. Certification	10. Declaration by the exporter
It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.	The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in Vietnam and that they comply with the origin requirements specified for goods exported to

	_____ *(importing country)*
_____ *(Place and date, signature and stamp of certifying authority)*	_____ *(Place and date, signature of authority signatory)*

PHỤ LỤC XIII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNG HÓA KHÔNG THAY ĐỔI XUẤT XỨ
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

1. Goods consigned from (Trader's business name, address, country)	**Reference No.**		
	CERTIFICATE OF NON-MANIPULATION Issued in Vietnam		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	**3. Country of Origin of Goods**		
	4. Country of Final Destination		
5. Discharge in Vietnam Date of Discharge via (Name of Vessel & Voyage No.)	**6. Departure from Viet Nam** Date of Depature via (Name of Vessel & Voyage No.)		
7. Marks, numbers and kind of packages; description of goods and HS of goods (as far as known)		**8. Gross weight or other quantity**	**9. Number and date of invoices**
10. Declaration by the trader The undersigned hereby declares that the goods described above were consigned to the country of final destination from Viet Nam without any alteration or manipulation and all information provided for above is true and correct.	**11. Certification** It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the trader is correct. This Certificate of Non-manipulation is issued without any prejudice or liability whatsover on our part arising from any circumstances.		

_____ *(Place and date, signature of the trader)*	_____ *(Place and date, signature and stamp of certifying authority)*